Ký bởi: UBND tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:2655 /QĐ-UBND	*Điện Biên, ngày 27 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn đến năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1557/QĐ-BTNMT ngày 13/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kế hoạch thực hiện Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 8545/TTr-SNNMT ngày 21/11/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ: Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn đến năm 2025, với các nội dung chính sau:

1. Nội dung nhiệm vụ

1.1. Tên nhiệm vụ: Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn đến năm 2025.

1.2. Mục tiêu

- Kiểm kê các chỉ tiêu về lượng nước mặt, chất lượng nước mặt, khai thác, sử dụng nước mặt và xả nước thải vào nguồn nước đối với nguồn nước mặt nội tỉnh *(thuộc các lưu vực sông nội tỉnh độc lập và lưu vực sông liên tỉnh),* lượng nước mặt đối với lưu vực sông nội tỉnh độc lập.

- Tổng hợp kết quả cập nhật dữ liệu kiểm kê vào phần mềm kiểm kê của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.3. Nội dung thực hiện

- Thu thập, kế thừa các thông tin, số liệu liên quan đến chỉ tiêu kiểm kê, điều tra cơ bản từ các giai đoạn trước và trong kỳ kiểm kê;

- Tổ chức điều tra, khảo sát bổ sung để triển khai thực hiện công tác kiểm kê các chỉ tiêu tại thực địa gồm: Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt và hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước; lấy và phân tích mẫu nước mặt;

- Tổng hợp, xử lý, phân loại thông tin, số liệu kết quả thu thập, điều tra thực địa và cập nhật số liệu vào phần mềm kiểm kê;

- Tính toán các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước về: Lượng nước mặt, chất lượng nước mặt đối với các nguồn nước thuộc phạm vi thực hiện của địa phương theo quy định;

- Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ kiểm kê tài nguyên nước mặt;

- Xây dựng, hoàn thiện hồ sơ sản phẩm kết quả kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh, giai đoạn đến năm 2025, gồm: báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; các báo cáo chuyên đề theo từng chỉ tiêu kiểm kê; cơ sở dữ liệu; bộ số liệu kiểm kê tài nguyên nước, cập nhật dữ liệu kiểm kê vào phần mềm kiểm kê. Tổng hợp kết quả kiểm kê gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.4. Sản phẩm nhiệm vụ

- Báo cáo kết quả tổng hợp kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn đến năm 2025;

- Báo cáo tóm tắt;

- Các báo cáo chuyên đề: Báo cáo kiểm kê tài nguyên nước mặt trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Báo cáo kiểm kê hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Báo cáo kiểm kê hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Báo cáo kết quả cập nhật kết quả kiểm kê vào phần mềm quản lý, khai thác dữ liệu kiểm kê tài nguyên nước do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp;

- Bộ số liệu, danh mục kết quả kiểm kê các chỉ tiêu về số lượng nguồn nước mặt, lượng nước mặt, chất lượng nước mặt, khai thác, sử dụng nước mặt và xả nước thải vào nguồn nước;

- Các bản đồ kiểm kê tài nguyên nước tỷ lệ 1:25.000, gồm: Bản đồ các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước mặt; Bản đồ các chỉ tiêu kiểm kê khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt; Bản đồ các chỉ tiêu kiểm kê xả nước thải vào nguồn nước;

- Cơ sở dữ liệu và kết quả cập nhật dữ liệu kiểm kê vào phần mềm kiểm kê tài nguyên nước;

- Hồ sơ công bố kết quả kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn đến năm 2025 và các sản phẩm khác theo Đề cương được phê duyệt tại Quyết định số 216/QĐ-SNNMT ngày 21/4/2026.

1.5. Phạm vi thực hiện nhiệm vụ: Trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ

2.1. Số liệu kiểm kê

Kết quả tổng hợp các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên như sau:

- Số lượng nguồn nước mặt nội tỉnh: 139 nguồn nước, gồm 96 sông, suối và 43 hồ, ao, đầm;

- Tổng lượng dòng chảy của các sông, suối nội tỉnh: 5.207,66 triệu m^3/năm;

- Tổng dung tích các ao, hồ, đầm thuộc đối tượng kiểm kê: 244,17 triệu m^3;

- Kết quả đánh giá chất lượng nước mặt được tổng hợp trên 96 sông với 164 mẫu;

- Số lượng công trình khai thác, sử dụng nước mặt thuộc đối tượng kiểm kê: 358 công trình;

- Số lượng điểm xả nước thải vào nguồn nước thuộc đối tượng kiểm kê: 211 điểm.

(1) Về tổng hợp các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

(2) Về số lượng nguồn nước mặt nội tỉnh:

- Kiểm kê được số lượng nguồn nước mặt nội tỉnh là các sông, suối gồm: 96 sông, suối nội tỉnh;

- Kiểm kê được số lượng nguồn nước mặt là ao, hồ, đầm, gồm: 43 hồ chứa (trong đó có 32 hồ chứa là các công trình khai thác, sử dụng nước mặt nằm trên phạm vi 96 sông, suối nội tỉnh; 11 hồ chứa còn lại là các công trình trên sông liên tỉnh, không nằm trên phạm vi 96 sông, suối nội tỉnh và một số hồ chứa đang xây dựng chưa tích nước).

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

(3) Về tổng lượng nước mặt nội sinh của các nguồn nước nội tỉnh:

Tổng lượng dòng chảy của các sông, suối nội tỉnh là 5.207,66 triệu m^3 và tổng dung tích của các ao, hồ, đầm thuộc đối tượng kiểm kê là 244,17 triệu m^3.

(Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo)

(4) Về chất lượng nguồn nước mặt trên các nguồn nước nội tỉnh:

Kết quả đánh giá chất lượng nước mặt theo chỉ số WQI đối với 164 mẫu

(Trong đó có 74 mẫu kế thừa từ mạng quan trắc môi trường địa phương giai đoạn 2021-2025 và 90 mẫu bổ sung trong quá trình điều tra thực địa), cho thấy có 101 mẫu có giá trị WQI từ 91 đến 100, chiếm khoảng 61,6%; 40 mẫu có giá trị WQI từ 76 đến 90, chiếm khoảng 24,4%; 21 mẫu có giá trị WQI từ 51 đến 75, chiếm khoảng 12,8%; 02 mẫu có giá trị WQI từ 26 đến 50, chiếm khoảng 1,2%.

(Chi tiết tại Phụ lục 04 kèm theo)

(5) Về khai thác, sử dụng nước mặt trên các nguồn nước nội tỉnh:

Kiểm kê được 358 công trình khai thác, sử dụng nước mặt thuộc đối tượng kiểm kê theo hướng dẫn tại Văn bản số 4464/BTNMT-TNN ngày 16/6/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong số 358 công trình được điều tra có **180** công trình khai thác sử dụng nước mặt là các đối tượng được điều tra chi tiết (bao gồm hồ chứa, đập dâng có dung tích toàn bộ ≥ 0,01 triệu m^3; công trình khai thác, sử dụng nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô ≥ 0,1 m^3/giây; khai thác nước mặt cho kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp là ≥ 100 m^3/ngày đêm và phát điện với công suất >50 kW). Trong tổng số 358 công trình có 32 công trình hồ chứa, 310 công trình đập dâng, 06 công trình trạm bơm, 03 công trình kênh, 05 công trình cống và 02 công trình khác. Tổng lưu lượng nước khai thác, sử dụng cho mục đích tưới của các công trình thuộc đối tượng kiểm kê là 25,22 m^3/s. Lượng nước cấp cho mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp là 2.345 m^3/ngày đêm và mục đích khác là 43.311 m^3/ngày đêm (bao gồm sinh hoạt và nuôi trồng thủy sản).

(Chi tiết tại Phụ lục 05 kèm theo)

(6) Về xả nước thải vào nguồn nước trên các nguồn nước nội tỉnh:

Kiểm kê được 211 điểm xả nước thải vào nguồn nước thuộc đối tượng kiểm kê theo hướng dẫn tại Văn bản số 4464/BTNMT-TNN ngày 16/6/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tổng lượng nước thải ước tính là 18.840,1 m^3/ngày đêm. Trong đó có 185 điểm xả nước thải sinh hoạt (tổng lưu lượng thải 17.639,7 m^3 chiếm 93,6% tổng lượng nước thải; có 07 điểm xả nước thải sản xuất, công nghiệp (tổng lưu lượng thải 245 m^3 chiếm 1,3% tổng lượng nước thải; có 16 điểm xả nước thải y tế (tổng lưu lượng thải 853,4 m^3 chiếm 4,5% tổng lượng nước thải; có 03 điểm xả nước thải chăn nuôi (tổng lưu lượng thải 102 m^3 chiếm 0,5% tổng lượng nước thải).

(Chi tiết tại Phụ lục 06 kèm theo)

2.2. Các bản đồ

Bản đồ các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước tỉnh Điện Biên tỷ lệ 1:25.000, hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 103°, múi chiếu 3°. Bản đồ thể hiện các yếu tố chính bao gồm: Các chỉ tiêu kiểm kê số lượng nước mặt; chỉ tiêu kiểm kê chất lượng nước, chỉ tiêu kiểm kê khai thác, sử dụng nước; các chỉ tiêu kiểm kê xả nước thải vào nguồn nước.

(Có Bản đồ kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

a) Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với UBND các xã, phường và các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện công tác quản lý, phổ biến và sử dụng kết quả nhiệm vụ *"Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn đến năm 2025*" hiệu quả, đúng quy định.

- Gửi kết quả "*Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn đến năm 2025*" về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, công bố theo quy định.

- Chủ trì tham mưu UBND tỉnh tổ chức thực hiện kiểm kê tài nguyên nước định kỳ 05 năm một lần, phù hợp với kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước; tổ chức thực hiện theo đề án, kế hoạch kiểm kê tài nguyên nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổng hợp, gửi kết quả kiểm kê về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

b) Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường:

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện công tác quản lý, phổ biến và sử dụng kết quả nhiệm vụ "*Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn đến năm 2025*" hiệu quả, đúng quy định.

- Phối hợp quản lý, giám sát trong quá trình lập các quy hoạch, kế hoạch, đầu tư xây dựng, cho phép triển khai các dự án, đề án thuộc lĩnh vực ngành có hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với quy định.

- Phối hợp thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo thẩm quyền (nếu có).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Cục Quản lý tài nguyên nước (b/c);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lò Văn Cương

PHỤ LỤC 01. TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KIỂM KÊ TÀI NGUYÊN NƯỚC TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số 2655 / QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh Điện Biên)

STT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	**Số lượng nguồn nước mặt**			
1.1	Sông, suối, kênh, rạch	Nguồn nước	96	
1.2	Hồ, ao, đầm, phá		43	
2	**Lượng nước mặt**			
2.1	Tổng lượng dòng chảy	triệu m^3	5.207,7	
-	Tháng 1		159,7	
-	Tháng 2		120,6	
-	Tháng 3		124,6	
-	Tháng 4		136,6	
-	Tháng 5		217,1	
-	Tháng 6		458,6	
-	Tháng 7		1.001,2	
-	Tháng 8		1.276,6	
-	Tháng 9		800,5	
-	Tháng 10		442,9	
-	Tháng 11		273,1	
-	Tháng 12		196,1	
2.2	Tổng dung tích các hồ chứa	triệu m^3	244,17	
3	**Chất lượng nước mặt (chỉ số chất lượng nước tổng hợp WQI)**			
3.1	Tổng số điểm phân tích	điểm	164	
-	Rất tốt (giá trị WQI từ 91 đến 100)		101	
-	Tốt (giá trị WQI từ 76 đến 90)		40	
-	Trung bình (giá trị WQI từ 51 đến 75)		21	
-	Kém (giá trị WQI từ 26 đến 50)		2	
-	Ô nhiễm nặng (giá trị WQI từ 10 đến 25)		0	
-	Ô nhiễm rất nặng (giá trị WQI < 10)		0	
4	**Khai thác, sử dụng nước mặt**			
4.1	Số lượng công trình	công trình	358	
-	Hồ chứa		32	
-	Đập dâng		310	
-	Cống		05	
-	Trạm bơm		06	
-	Kênh		03	
-	Khác (công trình tạm)		02	
4.2	Lượng nước khai thác sử dụng			
-	Tưới	m^3/s	25,22	
-	Phát điện	kW	284.300	

STT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp	m^3/ngày	2.345	
-	Khác (sinh hoạt, thủy sản)	m^3/ngày	43.311	
5	**Xả nước thải vào nguồn nước**			
5.1	Số lượng công trình		211	
-	Sản xuất công nghiệp	công trình	07	
-	Sinh hoạt		185	
-	Y tế		16	
-	Khác (chăn nuôi, thủy sản)		03	
5.2	Tổng lượng nước thải		18.840,1	
-	Sản xuất công nghiệp	m^3/ngày	245,0	
-	Sinh hoạt		17.639,7	
-	Y tế		853,4	
-	Khác		102	

PHỤ LỤC 02. KIỂM KÊ SỐ LƯỢNG NGUỒN NƯỚC MẶT

(Kèm theo Quyết định số 2655/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh Điện Biên)

2.1. Số lượng nguồn nước mặt là các sông, suối

TT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
											X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
I	**LVS Mê Công (Cửu Long)**															
1	08	01						Sông Nậm Rốm	Lào	89	2384447	511654	Nà Tấu, Điện Biên	2350192	481230	Thanh Yên, Điện Biên
2	08	01	01					Nậm Phăng	Sông Nậm Rốm	19	2377072	517866	Mường Phăng, Điện Biên	2374797	506603	Mường Phăng, Điện Biên
3	08	01	02					Nậm Khẩu Hú	Sông Nậm Rốm	34	2387418	511448	Nà Tấu, Điện Biên	2372093	504167	Điện Biên Phủ, Điện Biên
4	08	01	03					Nậm Đuống	Sông Nậm Rốm	18	2372968	494524	Thanh Nưa, Điện Biên	2368402	501244	Điện Biên Phủ, Điện Biên
5	08	01	04					Nậm Pe	Sông Nậm Rốm	19	2371923	493430	Thanh Nưa, Điện Biên	2363933	500603	Điện Biên Phủ/Thanh Nưa, Điện Biên
6	08	01	05					Suối Hồng Lếch	Sông Nậm Rốm	13	2365203	489689	Thanh Nưa, Điện Biên	2362188	499847	Thanh Nưa, Điện Biên
7	08	01	06					Nậm Lúa	Sông Nậm Rốm	69	2323449	506628	Mường Nhà, Điện Biên	2354417	499766	Sam Mứn, Điện Biên
8	08	01	06	01				Suối Pha Lay	Nậm Lúa	14	2326428	506474	Mường Nhà, Điện Biên	2333902	511839	Mường Nhà, Điện Biên
9	08	01	06	01	01			Suối Xá Túng	Suối Pha Lay	11	2331644	501201	Núa Ngam, Điện Biên	2330753	508707	Mường Nhà, Điện Biên
10	08	01	06	02				Nậm Hẹ	Nậm Lúa	29	2332372	500358	Núa Ngam, Điện Biên	2347323	505175	Núa Ngam, Điện Biên
11	08	01	06	02	01			Suối Rống	Nậm Hẹ	13	2340853	491387	Sam Mứn, Điện Biên	2342533	498502	Sam Mứn, Điện Biên
12	08	01	06	02	02			Chống Cá Chà	Nậm Hẹ	10	2345592	491441	Sam Mứn, Điện Biên	2343162	499083	Sam Mứn, Điện Biên
13	08	01	06	03				Nậm Ngấm	Nậm Lúa	33	2369397	518088	Pu Nhi, Điện Biên	2351295	505861	Núa Ngam, Điện Biên
14	08	01	07					Suối Tát Mạ	Sông Nậm Rốm	10	2361166	490447	Thanh Yên, Điện Biên	2357276	491712	Thanh Yên, Điện Biên
15	08	01	08					Huổi Moi	Sông Nậm Rốm	13	2348574	490148	Sam Mứn, Điện Biên	2350261	481289	Thanh Yên, Điện Biên

TT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
											X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
II	**LVS Hồng - Thái Bình**															
16	02	02	63	01				Suối Ta	Sông Đà	15	2487867	426750	Sín Thầu, Điện Biên	2495562	430069	Sín Thầu, Điện Biên
17	02	02	63	04	01			Suối Như Na Hò	Nậm Ma	22	2464441	420564	Sín Thầu, Điện Biên	2463924	435771	Mường Nhé, Điện Biên
18	02	02	63	04	01	01		Huổi Pa Ma	Suối Như Na Hò	16	2467929	422881	Sín Thầu, Điện Biên	2464673	434315	Mường Nhé, Điện Biên
19	02	02	63	04	02			Nậm Sin	Nậm Ma	13	2462644	445185	Mường Nhé, Điện Biên	2468968	440186	Mường Nhé, Điện Biên
20	02	02	63	04	03			Nậm Lung Bả	Nậm Ma	34	2466497	417964	Sín Thầu, Điện Biên	2473158	436646	Sín Thầu, Điện Biên
21	02	02	63	04	05	01		Suối Y Ma Hò	Suối Mo Phí	10	2473361	414767	Sín Thầu, Điện Biên	2475400	422718	Sín Thầu, Điện Biên
22	02	02	63	04	05	02		Chang Xí Chái	Suối Mo Phí	12	2481336	418738	Sín Thầu, Điện Biên	2475334	423598	Sín Thầu, Điện Biên
23	02	02	63	04	05	03		Nậm Sa Hò	Suối Mo Phí	19	2486462	424711	Sín Thầu, Điện Biên	2477673	431873	Sín Thầu, Điện Biên
24	02	02	63	04	05	04		Suối Pa Má	Suối Mo Phí	10	2486199	434045	Sín Thầu, Điện Biên	2480752	437751	Sín Thầu, Điện Biên
25	02	02	63	19	01			Huổi Co	Nậm Nhạt	16	2408284	467392	Nà Bủng, Điện Biên	2410755	475802	Nà Hỳ, Điện Biên
26	02	02	63	19	02			Nậm Chà	Nậm Nhạt	20	2409476	470350	Nà Hỳ, Điện Biên	2421334	470039	Nà Hỳ, Điện Biên
27	02	02	63	19	03			Nậm Chẩn	Nậm Nhạt	17	2429670	460262	Quảng Lâm, Điện Biên	2422926	469845	Nà Hỳ, Điện Biên
28	02	02	63	19	03	01		Nậm Nhừ	Nậm Chẩn	15	2420530	462268	Nà Hỳ, Điện Biên	2422948	469487	Nà Hỳ, Điện Biên
29	02	02	63	19	04			Nậm Hai	Nậm Nhạt	15	2420799	479636	Mường Chà, Điện Biên	2426207	477702	Mường Chà, Điện Biên
30	02	02	63	19	05			Nậm Đích	Nậm Nhạt	16	2417171	482029	Mường Chà, Điện Biên	2428884	481163	Mường Chà, Điện Biên
31	02	02	63	19	06			Nậm Pồ	Nậm Nhạt	42	2409609	490710	Si Pa Phìn, Điện Biên	2430923	483996	Mường Chà, Điện Biên
32	02	02	63	19	06	01		Nậm Hằng	Nậm Pồ	12	2431753	495597	Chà Tở, Điện Biên	2430087	485731	Mường Chà, Điện Biên
33	02	02	63	19	07			Nậm Khăn	Nậm Nhạt	13	2437074	495992	Chà Tở, Điện Biên	2433355	486051	Chà Tở, Điện Biên

TT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
											X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
34	02	02	63	19	08			Nậm Tâu	Nậm Nhạt	10	2438233	495948	Chà Tở, Điện Biên	2435629	487197	Chà Tở, Điện Biên
35	02	02	63	19	10	01		Nậm Nhé	Nậm Nhè	13	2453291	431771	Mường Nhé, Điện Biên	2456790	441744	Mường Nhé, Điện Biên
36	02	02	63	19	10	02		Nậm Pố	Nậm Nhè	11	2448112	441054	Mường Nhé, Điện Biên	2452354	447034	Mường Nhé, Điện Biên
37	02	02	63	19	10	03		Nậm Vĩ	Nậm Nhè	22	2460530	450850	Mường Nhé, Điện Biên	2452379	448491	Mường Nhé, Điện Biên
38	02	02	63	19	10	04		Nậm Sả	Nậm Nhè	16	2462275	455773	Mường Toong, Điện Biên	2450463	455571	Mường Toong, Điện Biên
39	02	02	63	19	10	05		Nậm Kè	Nậm Nhè	23	2441788	444616	Nậm Kè, Điện Biên	2447354	456738	Nậm Kè, Điện Biên
40	02	02	63	19	10	05	01	Nậm Khe Nòi	Nậm Kè	10	2440189	445773	Nậm Kè, Điện Biên	2444189	451896	Nậm Kè, Điện Biên
41	02	02	63	19	10	06	02	Nậm Kổi	Nậm Ngà	12	2451615	466424	Mường Toong, Điện Biên	2456669	474410	Mường Toong, Điện Biên
42	02	02	63	19	10	07	01	Huổi Thủng	Nậm Chà	10	2428305	456522	Quảng Lâm, Điện Biên	2433137	457763	Quảng Lâm, Điện Biên
43	02	02	63	19	10	07	02	Nậm Chà Nọi	Nậm Chà	11	2439420	456498	Quảng Lâm, Điện Biên	2438880	462013	Quảng Lâm, Điện Biên
44	02	02	63	19	10	07	03	Nậm Mì	Nậm Chà	21	2428367	467072	Nà Hỳ, Điện Biên	2437868	466397	Quảng Lâm, Điện Biên
45	02	02	63	25				Nậm Lay	Sông Đà	53	2421230	494390	Chà Tở, Điện Biên	2441991	516476	Mường Lay, Điện Biên
46	02	02	63	25	01			Nậm He	Nậm Lay	12	2436477	496599	Chà Tở, Điện Biên	2428267	499337	Chà Tở, Điện Biên
47	02	02	63	25	02			Nậm Chua	Nậm Lay	17	2418543	499403	Si Pa Phìn, Điện Biên	2428457	500705	Chà Tở/Mường Tùng, Điện Biên
48	02	02	63	25	03			Nậm Piền	Nậm Lay	12	2438249	502349	Mường Tùng, Điện Biên	2429710	503793	Mường Tùng, Điện Biên
49	02	02	63	25	04			Nậm Cang	Nậm Lay	10	2422079	506596	Mường Tùng, Điện Biên	2429741	505282	Mường Tùng, Điện Biên
50	02	02	63	25	05			Suối Hê Na	Nậm Lay	11	2438583	504284	Mường Tùng, Điện Biên	2431209	509141	Mường Tùng, Điện Biên
51	02	02	63	25	06			Phụ lưu số 6	Nậm Lay	18	2419521	506336	Mường Tùng, Điện Biên	2430294	515118	Mường Tùng, Điện Biên
52	02	02	63	25	07			Nậm Cản	Nậm Lay	13	2439381	507551	Mường Lay, Điện Biên	2436125	515934	Mường Lay, Điện Biên

TT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
											X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
53	02	02	63	27				Nậm Mức	Sông Đà	89	2387628	498146	Mường Pồn, Điện Biên	2438289	529582	Mường Lay/Sín Chải, Điện Biên
54	02	02	63	27	01			Nậm Tí	Nậm Mức	45	2370652	488044	Thanh Nưa, Điện Biên	2387584	498447	Mường Pồn, Điện Biên
55	02	02	63	27	02			Nậm Chim	Nậm Mức	93	2416526	488631	Si Pa Phìn, Điện Biên	2388312	499110	Mường Pồn, Điện Biên
56	02	02	63	27	02	01		Phí Lĩnh	Nậm Chim	15	2419704	497913	Chà Tở, Điện Biên	2410141	499031	Na Sang, Điện Biên
57	02	02	63	27	02	02		Suối Ma Thì Hồ	Nậm Chim	15	2420173	503937	Na Sang, Điện Biên	2410483	502705	Na Sang, Điện Biên
58	02	02	63	27	03			Suối Tin Tốc	Nậm Mức	17	2376787	500182	Thanh Nưa, Điện Biên	2388155	500873	Mường Pồn, Điện Biên
59	02	02	63	27	04			Nậm Mươn	Nậm Mức	29	2416418	508657	Na Sang, Điện Biên	2400274	508011	Na Sang, Điện Biên
60	02	02	63	27	05			Suối Pú Nhung Họ	Nậm Mức	14	2394174	516325	Mường Mùn/Chiềng Sinh, Điện Biên	2402008	522479	Mường Mùn, Điện Biên
61	02	02	63	27	06			Huổi Mi	Nậm Mức	10	2411821	518367	Nậm Nèn, Điện Biên	2407545	526280	Nậm Nèn, Điện Biên
62	02	02	63	27	07			Nậm Mu	Nậm Mức	27	2406658	548899	Pú Nhung, Điện Biên	2412184	531221	Mường Mùn, Điện Biên
63	02	02	63	27	07	01		Nậm Bay	Nậm Mu	29	2423775	538729	Sính Phình, Điện Biên	2408688	539154	Tủa Chùa, Điện Biên
64	02	02	63	27	07	02		Suối Nà Chua	Nậm Mu	20	2398773	528029	Mường Mùn, Điện Biên	2409025	538672	Mường Mùn, Điện Biên
65	02	02	63	27	07	02	01	Phụ lưu số 1 suối Nà Chua	Suối Nà Chua	10	2396472	535239	Chiềng Sinh, Điện Biên	2403697	535679	Mường Mùn, Điện Biên
66	02	02	63	27	08			Suối Lê Bâu	Nậm Mức	19	2414304	516074	Na Sang, Điện Biên	2417191	529648	Nậm Nèn, Điện Biên
67	02	02	63	27	09			Nậm Đanh	Nậm Mức	12	2433029	518787	Mường Lay, Điện Biên	2426148	525748	Pa Hạm/Mường Lay, Điện Biên
68	02	02	63	30				Háng Pàng	Sông Đà	10	2432290	541484	Tủa Thàng, Điện Biên	2440557	544446	Tủa Thàng, Điện Biên
69	02	02	63	32				Hua Na	Sông Đà	12	2425676	540630	Tủa Thàng, Điện Biên	2433276	547764	Tủa Thàng, Điện Biên

TT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
											X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
III	**LVS Mã**															
70	03	01						Huổi Cảnh	Sông Mã	12	2320938	507317	Mường Nhà, Điện Biên	2321801	513469	Mường Nhà, Điện Biên
71	03	02						Huổi Phơng	Sông Mã	16	2316429	510307	Mường Nhà, Điện Biên	2320155	517628	Mường Nhà, Điện Biên
72	03	03						Huổi Hua	Sông Mã	16	2314437	511285	Mường Nhà, Điện Biên	2318132	520870	Mường Nhà, Điện Biên
73	03	03	01					Huổi Chèn	Huổi Hua	11	2311970	512068	Mường Nhà, Điện Biên	2315053	516986	Mường Nhà, Điện Biên
74	03	04						Huổi Puốc	Sông Mã	10	2311800	523190	Mường Nhà, Điện Biên	2317439	523163	Mường Nhà, Điện Biên
75	03	06						Huổi Không	Sông Mã	22	2325277	516408	Mường Nhà, Điện Biên	2327391	529036	Mường Nhà, Điện Biên
76	03	08						Suối Na Nay	Sông Mã	26	2330878	543007	Tìa Dình, Điện Biên	2337587	528601	Tìa Dình, Điện Biên
77	03	09						Huổi Rủa	Sông Mã	29	2327663	517077	Phình Giàng, Điện Biên	2338614	528329	Phình Giàng, Điện Biên
78	03	09	01					Huổi Rũa	Huổi Rủa	11	2340404	518617	Phình Giàng, Điện Biên	2338284	526332	Phình Giàng, Điện Biên
79	03	10						Huổi Ta	Sông Mã	13	2341417	537125	Tìa Dình, Điện Biên	2341940	529455	Tìa Dình, Điện Biên
80	03	11						Suối Lư	Sông Mã	48	2370473	519745	Pu Nhi, Điện Biên	2346347	528878	Phình Giàng/Xa Dung, Điện Biên
81	03	11	01					Suối Lọng Chuông	Suối Lư	11	2365051	519026	Pu Nhi, Điện Biên	2361867	524629	Na Son, Điện Biên
82	03	11	02					Suối Xa Măn	Suối Lư	15	2351581	518564	Na Son, Điện Biên	2347454	523346	Phình Giàng/Na Son, Điện Biên
83	03	11	02	01				Suối Nà Nén	Suối Xa Măn	10	2341280	513675	Phình Giàng/Na Son, Điện Biên	2346634	519450	Na Son, Điện Biên
84	03	12						Nậm Ma	Sông Mã	11	2357217	530445	Xa Dung, Điện Biên	2349612	532518	Xa Dung, Điện Biên
85	03	13						Nậm Men	Sông Mã	17	2339550	541065	Mường Lầm, Điện Biên	2350470	537612	Mường Luân, Điện Biên
86	03	14						Nậm Mặn	Sông Mã	15	2342330	544180	Mường Luân, Điện Biên	2352117	539979	Mường Luân, Điện Biên
87	03	15						Suối Lư (15)	Sông Mã	10	2358073	535348	Xa Dung/Mường	2353865	542737	Mường Luân, Điện Biên

TT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
											X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
													Luân, Điện Biên			
88	03	16	01					Nậm Cá	Nậm Hua	13	2395336	536043	Chiềng Sinh, Điện Biên	2387489	534889	Chiềng Sinh, Điện Biên
89	03	16	02					Huổi Đuông	Nậm Hua	23	2382515	550691	Quài Tở, Điện Biên	2385883	538397	Chiềng Sinh, Điện Biên
90	03	16	02	01				Nậm Hon	Huổi Đuông	13	2395084	541061	Tuần Giáo, Điện Biên	2387749	543194	Tuần Giáo, Điện Biên
91	03	16	03					Nậm Cô	Nậm Hua	41	2383326	515808	Nà Tấu, Điện Biên	2379506	536679	Búng Lao, Điện Biên
92	03	16	03	01				Nậm Ngốt	Nậm Cô	19	2390338	512554	Nà Tấu, Điện Biên	2387425	521718	Nà Tấu, Điện Biên
93	03	16	03	02				Nậm Ẳng	Nậm Cô	21	2370977	520399	Mường Ảng, Điện Biên	2384532	527883	Búng Lao, Điện Biên
94	03	16	03	03				Suối Hồng Sọt	Nậm Cô	10	2378105	528070	Mường Ảng, Điện Biên	2382785	532704	Búng Lao, Điện Biên
95	03	16	04					Suối Keng Luông	Nậm Hua	12	2375135	526526	Mường Lạn, Điện Biên	2375307	534768	Mường Lạn, Điện Biên
96	03	16	04	01				Nậm Lạn	Suối Keng Luông	10	2370514	526872	Mường Lạn, Điện Biên	2375188	532740	Mường Lạn, Điện Biên

2.2. Số lượng nguồn nước mặt là các hồ chứa thủy lợi/thủy điện

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Dung tích hữu ích (triệu m^3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	Hồ chứa thủy điện Nậm Mức	Nậm Mức	Hồng - Thái Bình	155	29,53	1,95	Mường Mùn/Nậm Nèn, Điện Biên	Phát điện	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
2	Hồ chứa thủy điện Trung Thu	Nậm Mức	Hồng - Thái Bình	288	30,7	2,73	Pa Ham/Sính Phìn, Điện Biên	Phát điện	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
3	Hồ chứa thủy điện Nậm He	Nậm He	Hồng - Thái Bình	60	9,78	5,82	Mường Tùng, Điện Biên	Phát điện	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Dung tích hữu ích (triệu m^3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
4	Hồ chứa thủy điện Nậm Núa	Nậm Rốm	Mê Kông	75	6,01	0,739	Thanh Yên, Điện Biên	Phát điện	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
5	Hồ chứa thủy điện Nậm Mu 2	Nậm Mu	Hồng - Thái Bình	11	3,76	0,673	Mường Mùn, Điện Biên	Phát điện	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
6	Hồ chứa thủy điện Nà Lơi	Nậm Rốm	Mê Kông	1,82	0,25	0,11	Điện Biên Phủ/Mường Phăng, Điện Biên	Phát điện	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
7	Hồ chứa thủy điện Thác Trắng	Nậm Phăng	Mê Kông		0,2131	0,084	Mường Phăng, Điện Biên	Phát điện	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
8	Hồ chứa thủy điện Thác Bay	Nậm Rốm	Mê Kông	2,5	0,25	0,055	Mường Phăng, Điện Biên	Phát điện	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
9	Hồ chứa thủy điện Na Son	Suối Lư	Sông Mã	7	0,12	0,09	Na Son, Điện Biên	Phát điện	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
10	Hồ chứa thủy điện Long Tạo	Nậm Mức	Hồng - Thái Bình	259	18,53	2,59	Mường Mùn/Nậm Nèn/Na Sang, Điện Biên	Phát điện	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
11	Hồ chứa thủy điện Nậm Pay	Nậm Bay	Hồng - Thái Bình	14	0,135	0,076	Tủa Chùa, Điện Biên	Phát điện	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
12	Hồ chứa thủy điện Huổi Vang	Nậm Mức	Hồng - Thái Bình	70	3,936	0,53	Mường Pồn, Điện Biên	Phát điện	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
13	Hồ chứa thủy điện Mùn Chung 2	Nậm Mu	Hồng - Thái Bình	33	4,31	0,63	Mường Mùn, Điện Biên	Phát điện	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
14	Hồ chứa thủy điện Mường Tùng	Nậm Lay	Hồng - Thái Bình	30,78	0,784	0,325	Mường Tùng, Điện Biên	Phát điện (đang thi công)	*Công trình đang thi công*

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Dung tích hữu ích (triệu m^3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
15	Hồ chứa thủy điện Phi Lĩnh	Nậm Chim/Phi Lĩnh	Hồng - Thái Bình	2,96	0,095	0,072	Si Pa Phìn/Na Sang, Điện Biên	Phát điện	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
16	Hồ chứa thủy điện Nậm Núa 2	Nậm Rốm	Mê Kông	21	0,672	0,218	Thanh Yên, Điện Biên	Phát điện	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
17	Hồ chứa thủy điện Mường Mươn	Nậm Chim	Hồng - Thái Bình	23	1,608	0,422	Na Sang, Điện Biên	Phát điện	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
18	Hồ chứa thủy điện Đề Bâu	Đề Bâu	Hồng - Thái Bình		0,04375	0,0117	Sính Phình, Điện Biên	Phát điện	*Hồ chứa nằm trên sông, suối nội tỉnh không thuộc đối tượng kiểm kê*
19	Hồ chứa thủy điện Mường Luân 1	Sông Mã	Sông Mã	22	1,236	0,345	Mường Luân, Điện Biên	Phát điện	*Hồ chứa trên sông liên tỉnh*
20	Hồ chứa thủy điện Mường Luân 2	Sông Mã	Sông Mã	38	2,088	0,68	Mường Luân, Điện Biên	Phát điện	*Hồ chứa trên sông liên tỉnh*
21	Hồ chứa thủy điện Huổi Chan 1	Nậm Mức	Hồng - Thái Bình	31	2,7	1,112	Mường Pồn, Điện Biên	Phát điện	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
22	Hồ chứa thủy điện Sông Mã 3	Sông Mã	Sông Mã	208	42,48	3	Tìa Dình/Xa Dung/Mường Luân/Phình Giàng, Điện Biên	Phát điện	*Hồ chứa trên sông liên tỉnh*
23	Hồ chứa thủy điện Chiềng Sơ 2	Sông Mã	Sông Mã	49,3	3,292		Mường Luân, Điện Biên	Phát điện (đang thi công)	*Công trình đang thi công*
24	Hồ chứa thủy điện Nậm Mức 2	Sông Đà	Hồng - Thái Bình	40,57	1,565	0,299	Nậm Nèn/Tủa Chùa và Mường Mùn, Điện Biên	Phát điện (đang thi công)	*Công trình đang thi công*
25	Hồ chứa thủy điện Ma Thì Hồ	Sông Đà	Hồng - Thái Bình		0,128		Na Sang, Điện Biên	Phát điện (đang thi công)	*Công trình đang thi công*

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Dung tích hữu ích (triệu m^3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
26	Hồ Nậm Ngám - Pú Nhi	Nậm Ngấm	Mê Kông	56	5,939	5,379	Pu Nhi, Điện Biên	Tưới	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
27	Hồ Bồ Hóng	Khe suối Bo Hóng	Mê Kông	7,8	0,303	0,228	Mường Thanh, Điện Biên	Tưới	*Hồ chứa nằm trên sông, suối nội tỉnh không thuộc đối tượng kiểm kê*
28	Hồ Hồng Sạt	Khe suối Hồng Sạt (phụ lưu sông Nậm Rốm)	Mê Kông	13,22	2,22	1,98	Thanh An, Điện Biên	Tưới	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
29	Hồ Pe Luông	Nậm Pe (phụ lưu sông Nậm Rốm)	Mê Kông	19,6	2,24	1,578	Thanh Nưa, Điện Biên	Tưới	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
30	Hồ Hồng Khểnh	Suối Hồng Khuổi (phụ lưu sông Nậm Rốm)	Mê Kông	22,75	2,289	2,195	Thanh Nưa, Điện Biên	Tưới	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
31	Hồ Huổi Phạ	Suối Huổi Phạ (phụ lưu sông Nậm Rốm)	Mê Kông	35	1,82	1,41	Điện Biên Phủ, Điện Biên	Tưới	*Hồ chứa nằm trên sông, suối nội tỉnh không thuộc đối tượng kiểm kê*
32	Hồ Bản Ban	Suối Huổi Ca (phụ lưu sông Nậm Núa)	Mê Kông	14,4	1,38	1	Mường Nhà, Điện Biên	Tưới	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
33	Hồ Sái Lương	Khe suối Sái Lương (phụ lưu sông Nậm Núa)	Mê Kông	13,22	0,667	0,569	Núa Ngam, Điện Biên	Tưới	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
34	Hồ Na Hươm	Khe suối Na Hươm và Pa Kín (phụ lưu sông Nậm Núa)	Mê Kông	10	0,717	0,578	Mường Nhà, Điện Biên	Tưới	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
35	Hồ Loọng Luông I	Khe Suối Lọong Luông và Lọong Nghịu (phụ lưu sông Nậm Rốm)	Mê Kông	14,1	1,205	1,143	Mường Phăng, Điện Biên	Tưới	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Dung tích hữu ích (triệu m^3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
36	Hồ Tông Lệnh	Khe suối	Hồng - Thái Bình		0,15	0,135	Tủa Chùa, Điện Biên	Tưới	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
37	Hồ Sông Ún	Khe suối Sông Ún (phụ lưu sông Nậm Mức)	Hồng - Thái Bình	5,294	0,313	0,27	Tủa Chùa, Điện Biên	Tưới	*Hồ chứa nằm trên sông, suối nội tỉnh không thuộc đối tượng kiểm kê*
38	Hồ Nậm Khẩu Hu	Nậm Khẩu Hú	Mê Kông	50	7,565	6,444	Thanh Nưa, Điện Biên	Tưới, phát điện	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
39	Hồ Pa Khoang	Nậm Phăng (phụ lưu sông Nậm Rốm)	Mê Kông	600	40,8	37,8	Mường Phăng, Điện Biên	Tưới, phát điện	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
40	Hồ Bản Phủ	Nậm Hon	Sông Mã	33,9	3,01	2,65	Tuần Giáo, Điện Biên	Tưới (đang thi công)	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
41	Hồ Nậm Là	Nậm Nhé	Hồng - Thái Bình	19	2,43	1,949	Mường Nhé, Điện Biên	Tưới (đang thi công)	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
42	Hồ Huổi Trạng Tai	Suối Hồng Lếch (phụ lưu sông Nậm Rốm)	Mê Kông	21,2	2,506	2,157	Thanh Nưa, Điện Biên	Tưới	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD
43	Hồ chứa nước Ẳng Cang	Suối Đương (phụ lưu suối Nậm Ẳng)	Sông Mã	32,4	4,4	3,811	Mường Ảng, Điện Biên	Tưới (đang thi công)	Hồ chứa thuộc đối tượng kiểm kê là công trình KTSD

PHỤ LỤC 03. KIỂM KÊ TỔNG LƯỢNG DÒNG CHẢY NỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số 2655/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu m³

TT	Sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)												(6)	(7)	(8)
1	Sông Nậm Rốm	Thanh Yên	Điện Biên	25,11	18,48	18,99	21,80	35,44	67,92	178,18	246,07	139,42	59,95	33,76	26,65	563,67	308,10	871,77
2	Nậm Phăng	Mường Phăng	Điện Biên	1,10	0,81	0,83	0,95	1,55	2,97	7,78	10,75	6,09	2,62	1,47	1,16	24,62	13,46	38,07
3	Nậm Khẩu Hú	Điện Biên Phủ	Điện Biên	0,92	0,68	0,70	0,80	1,30	2,49	6,54	9,03	5,11	2,20	1,24	0,98	20,68	11,30	31,98
4	Nậm Đuống	Điện Biên Phủ	Điện Biên	0,80	0,59	0,61	0,70	1,13	2,18	5,71	7,88	4,47	1,92	1,08	0,85	18,05	9,87	27,92
5	Nậm Pe	Điện Biên Phủ/Thanh Nưa	Điện Biên	0,67	0,50	0,51	0,58	0,95	1,82	4,77	6,59	3,73	1,61	0,90	0,71	15,10	8,25	23,35
6	Suối Hồng Lếch	Thanh Nưa	Điện Biên	0,48	0,36	0,36	0,42	0,68	1,31	3,42	4,73	2,68	1,15	0,65	0,51	10,83	5,92	16,75
7	Nậm Lúa	Sam Mứn	Điện Biên	10,94	8,06	8,28	9,50	15,45	29,60	77,66	107,25	60,76	26,13	14,71	11,61	245,67	134,28	379,94
8	Suối Pha Lay	Mường Nhà	Điện Biên	0,96	0,71	0,73	0,84	1,36	2,61	6,85	9,45	5,36	2,30	1,30	1,02	21,66	11,84	33,49
9	Suối Xá Túng	Mường Nhà	Điện Biên	0,57	0,42	0,43	0,49	0,80	1,54	4,04	5,58	3,16	1,36	0,77	0,60	12,78	6,99	19,77
10	Nậm Hẹ	Núa Ngam	Điện Biên	2,83	2,08	2,14	2,46	3,99	7,65	20,07	27,71	15,70	6,75	3,80	3,00	63,48	34,70	98,17
11	Suối Rống	Sam Mứn	Điện Biên	0,36	0,27	0,27	0,32	0,51	0,98	2,58	3,56	2,02	0,87	0,49	0,39	8,16	4,46	12,61
12	Chống Cá Chà	Sam Mứn	Điện Biên	0,60	0,44	0,45	0,52	0,85	1,62	4,26	5,88	3,33	1,43	0,81	0,64	13,48	7,37	20,84
13	Nậm Ngấm	Núa Ngam	Điện Biên	3,13	2,31	2,37	2,72	4,42	8,47	22,22	30,69	17,39	7,48	4,21	3,32	70,29	38,42	108,71
14	Suối Tát Mạ	Thanh Yên	Điện Biên	0,46	0,34	0,35	0,40	0,65	1,24	3,25	4,49	2,55	1,09	0,62	0,49	10,30	5,63	15,92
15	Huổi Moi	Thanh Yên	Điện Biên	0,25	0,19	0,19	0,22	0,36	0,68	1,80	2,48	1,40	0,60	0,34	0,27	5,68	3,10	8,78
16	Suối Ta	Sín Thầu	Điện Biên	0,51	0,42	0,48	0,56	1,25	5,29	11,33	13,39	8,16	4,82	2,42	1,05	38,17	11,51	49,68
17	Suối Như Na Hò	Mường Nhé	Điện Biên	0,66	0,53	0,61	0,71	1,60	6,74	14,43	17,06	10,39	6,15	3,08	1,33	48,62	14,67	63,29
18	Huổi Pa Ma	Mường Nhé	Điện Biên	0,22	0,18	0,20	0,24	0,53	2,25	4,81	5,69	3,46	2,05	1,03	0,44	16,21	4,89	21,10
19	Nậm Sin	Mường Nhé	Điện Biên	0,47	0,38	0,43	0,51	1,13	4,78	10,24	12,11	7,37	4,36	2,19	0,95	34,51	10,41	44,91
20	Nậm Lung Bả	Sín Thầu	Điện Biên	0,66	0,53	0,61	0,71	1,60	6,74	14,43	17,06	10,39	6,15	3,08	1,33	48,62	14,67	63,29
21	Suối Y Ma Hò	Sín Thầu	Điện Biên	0,35	0,29	0,33	0,38	0,86	3,62	7,76	9,17	5,59	3,30	1,66	0,72	26,14	7,89	34,03

TT	Sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
22	Chang Xí Chái	Sín Thầu	Điện Biên	0,11	0,09	0,10	0,12	0,27	1,16	2,48	2,93	1,79	1,06	0,53	0,23	8,36	2,52	10,89
23	Nậm Sa Hò	Sín Thầu	Điện Biên	0,39	0,32	0,37	0,43	0,96	4,06	8,69	10,27	6,26	3,70	1,86	0,80	29,28	8,83	38,11
24	Suối Pa Má	Sín Thầu	Điện Biên	0,21	0,17	0,20	0,23	0,52	2,17	4,66	5,50	3,35	1,98	0,99	0,43	15,68	4,73	20,42
25	Huổi Co	Nà Hỳ	Điện Biên	0,20	0,16	0,19	0,22	0,49	2,08	4,46	5,28	3,21	1,90	0,95	0,41	15,04	4,54	19,57
26	Nậm Chà	Nà Hỳ	Điện Biên	0,60	0,49	0,56	0,65	1,46	6,17	13,23	15,63	9,52	5,63	2,82	1,22	44,55	13,44	57,99
27	Nậm Chẩn	Nà Hỳ	Điện Biên	0,65	0,53	0,61	0,71	1,59	6,71	14,38	17,00	10,35	6,12	3,07	1,33	48,45	14,61	63,06
28	Nậm Nhừ	Nà Hỳ	Điện Biên	0,33	0,27	0,31	0,36	0,81	3,40	7,27	8,60	5,24	3,10	1,55	0,67	24,50	7,39	31,89
29	Nậm Hai	Mường Chà	Điện Biên	0,20	0,16	0,18	0,21	0,48	2,01	4,30	5,08	3,09	1,83	0,92	0,40	14,48	4,37	18,85
30	Nậm Đích	Mường Chà	Điện Biên	0,45	0,37	0,42	0,49	1,10	4,63	9,92	11,72	7,14	4,22	2,12	0,92	33,41	10,08	43,49
31	Nậm Pồ	Mường Chà	Điện Biên	1,38	1,12	1,28	1,50	3,37	14,20	30,42	35,95	21,90	12,95	6,49	2,81	102,47	30,91	133,38
32	Nậm Hằng	Mường Chà	Điện Biên	0,23	0,19	0,22	0,25	0,57	2,39	5,13	6,06	3,69	2,18	1,09	0,47	17,26	5,21	22,47
33	Nậm Khăn	Chà Tở	Điện Biên	0,26	0,21	0,24	0,28	0,62	2,62	5,62	6,64	4,05	2,39	1,20	0,52	18,93	5,71	24,65
34	Nậm Tâu	Chà Tở	Điện Biên	0,18	0,15	0,17	0,20	0,44	1,85	3,97	4,69	2,86	1,69	0,85	0,37	13,37	4,03	17,40
35	Nậm Nhé	Mường Nhé	Điện Biên	0,38	0,31	0,35	0,41	0,93	3,91	8,38	9,91	6,03	3,57	1,79	0,77	28,23	8,52	36,75
36	Nậm Pố	Mường Nhé	Điện Biên	0,18	0,15	0,17	0,20	0,45	1,88	4,04	4,77	2,90	1,72	0,86	0,37	13,59	4,10	17,69
37	Nậm Vĩ	Mường Nhé	Điện Biên	0,42	0,34	0,39	0,45	1,01	4,27	9,16	10,82	6,59	3,90	1,96	0,85	30,85	9,30	40,15
38	Nậm Sả	Mường Toong	Điện Biên	0,39	0,32	0,36	0,42	0,94	3,98	8,54	10,09	6,14	3,63	1,82	0,79	28,75	8,67	37,43
39	Nậm Kè	Nậm Kè	Điện Biên	0,84	0,68	0,78	0,91	2,04	8,62	18,47	21,83	13,30	7,86	3,94	1,71	62,21	18,77	80,98
40	Nậm Khe Nòi	Nậm Kè	Điện Biên	0,25	0,20	0,23	0,27	0,60	2,54	5,43	6,42	3,91	2,31	1,16	0,50	18,30	5,52	23,82
41	Nậm Kổi	Mường Toong	Điện Biên	0,18	0,14	0,16	0,19	0,43	1,81	3,88	4,59	2,79	1,65	0,83	0,36	13,07	3,94	17,01
42	Huổi Thủng	Quảng Lâm	Điện Biên	0,24	0,19	0,22	0,26	0,58	2,46	5,28	6,24	3,80	2,25	1,13	0,49	17,78	5,36	23,14
43	Nậm Chà Nọi	Quảng Lâm	Điện Biên	0,20	0,17	0,19	0,22	0,50	2,10	4,50	5,32	3,24	1,92	0,96	0,42	15,16	4,57	19,74
44	Nậm Mì	Quảng Lâm	Điện Biên	0,46	0,37	0,43	0,50	1,12	4,71	10,09	11,92	7,26	4,30	2,15	0,93	33,98	10,25	44,23
45	Nậm Lay	Mường Lay	Điện Biên	17,10	13,21	13,72	14,58	23,62	44,35	91,05	107,33	64,21	36,92	25,93	20,85	306,95	165,92	472,87
46	Nậm He	Chà Tở	Điện Biên	1,08	0,84	0,87	0,92	1,49	2,81	5,76	6,79	4,06	2,34	1,64	1,32	19,42	10,50	29,91
47	Nậm Chua	Chà Tở/Mường Tùng	Điện Biên	1,84	1,42	1,48	1,57	2,55	4,78	9,81	11,57	6,92	3,98	2,79	2,25	33,08	17,88	50,96
48	Nậm Piền	Mường Tùng	Điện Biên	1,84	1,42	1,48	1,57	2,55	4,78	9,81	11,57	6,92	3,98	2,79	2,25	33,08	17,88	50,96
49	Nậm Cang	Mường Tùng	Điện Biên	0,80	0,62	0,64	0,68	1,11	2,08	4,27	5,03	3,01	1,73	1,21	0,98	14,38	7,77	22,16
50	Suối Hê Na	Mường Tùng	Điện Biên	0,96	0,74	0,77	0,82	1,33	2,49	5,12	6,03	3,61	2,08	1,46	1,17	17,26	9,33	26,59
51	Phụ lưu số 6	Mường Tùng	Điện Biên	3,96	3,06	3,18	3,38	5,48	10,29	21,12	24,89	14,89	8,56	6,01	4,84	71,19	38,48	109,67

TT	Sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
52	Nậm Cản	Mường Lay	Điện Biên	1,32	1,02	1,06	1,13	1,83	3,43	7,04	8,30	4,96	2,85	2,00	1,61	23,73	12,83	36,56
53	Nậm Mức	Mường Lay/Sín Chải	Điện Biên	62,42	48,22	50,08	53,23	86,25	161,94	332,43	391,88	234,44	134,79	94,67	76,13	1120,69	605,80	1726,49
54	Nậm Tí	Mường Pồn	Điện Biên	2,05	1,59	1,65	1,75	2,84	5,32	10,93	12,88	7,71	4,43	3,11	2,50	36,84	19,92	56,76
55	Nậm Chim	Mường Pồn	Điện Biên	9,85	7,61	7,91	8,41	13,62	25,57	52,49	61,87	37,02	21,28	14,95	12,02	176,95	95,65	272,60
56	Phí Lĩnh	Na Sang	Điện Biên	1,26	0,98	1,01	1,08	1,74	3,28	6,72	7,93	4,74	2,73	1,91	1,54	22,66	12,25	34,92
57	Suối Ma Thì Hồ	Na Sang	Điện Biên	1,77	1,37	1,42	1,51	2,45	4,60	9,45	11,14	6,66	3,83	2,69	2,16	31,85	17,22	49,07
58	Suối Tin Tốc	Mường Pồn	Điện Biên	2,14	1,65	1,72	1,82	2,96	5,55	11,39	13,43	8,03	4,62	3,24	2,61	38,40	20,76	59,16
59	Nậm Mươn	Na Sang	Điện Biên	4,13	3,19	3,31	3,52	5,70	10,71	21,99	25,92	15,50	8,91	6,26	5,03	74,12	40,07	114,18
60	Suối Pú Nhung Họ	Mường Mùn	Điện Biên	1,77	1,36	1,42	1,51	2,44	4,58	9,41	11,09	6,63	3,81	2,68	2,15	31,72	17,15	48,86
61	Huổi Mi	Nậm Nèn	Điện Biên	1,60	1,24	1,29	1,37	2,22	4,16	8,54	10,06	6,02	3,46	2,43	1,96	28,78	15,56	44,34
62	Nậm Mu	Mường Mùn	Điện Biên	16,12	12,46	12,94	13,75	22,28	41,84	85,88	101,24	60,56	34,82	24,46	19,67	289,52	156,50	446,02
63	Nậm Bay	Tủa Chùa	Điện Biên	5,04	3,89	4,04	4,30	6,96	13,07	26,83	31,63	18,92	10,88	7,64	6,14	90,45	48,90	139,35
64	Suối Nà Chua	Mường Mùn	Điện Biên	3,70	2,86	2,97	3,15	5,11	9,59	19,69	23,21	13,88	7,98	5,61	4,51	66,37	35,88	102,25
65	Phụ lưu số 1 suối Nà Chua	Mường Mùn	Điện Biên	1,18	0,91	0,94	1,00	1,63	3,06	6,27	7,39	4,42	2,54	1,79	1,44	21,15	11,43	32,58
66	Suối Lê Bâu	Nậm Nèn	Điện Biên	3,30	2,55	2,65	2,82	4,57	8,57	17,60	20,74	12,41	7,13	5,01	4,03	59,32	32,07	91,39
67	Nậm Đanh	Pa Hạm/Mường Lay	Điện Biên	2,91	2,25	2,34	2,48	4,02	7,55	15,51	18,28	10,94	6,29	4,42	3,55	52,28	28,26	80,53
68	Háng Pàng	Tủa Thàng	Điện Biên	3,17	2,45	2,55	2,71	4,39	8,23	16,90	19,92	11,92	6,85	4,81	3,87	56,97	30,80	87,77
69	Hua Na	Tủa Thàng	Điện Biên	2,00	1,54	1,60	1,70	2,76	5,18	10,63	12,53	7,50	4,31	3,03	2,43	35,83	19,37	55,20
70	Huổi Cảnh	Mường Nhà	Điện Biên	0,37	0,28	0,25	0,29	0,41	0,72	1,52	2,37	1,80	1,03	0,60	0,45	6,73	3,37	10,10
71	Huổi Phơng	Mường Nhà	Điện Biên	0,55	0,41	0,38	0,44	0,62	1,09	2,29	3,55	2,70	1,55	0,90	0,67	10,09	5,06	15,15
72	Huổi Hua	Mường Nhà	Điện Biên	0,82	0,61	0,56	0,65	0,91	1,61	3,39	5,27	4,01	2,29	1,33	0,99	14,95	7,49	22,44
73	Huổi Chèn	Mường Nhà	Điện Biên	0,35	0,26	0,24	0,27	0,39	0,68	1,44	2,24	1,70	0,98	0,57	0,42	6,36	3,18	9,54
74	Huổi Puốc	Mường Nhà	Điện Biên	0,27	0,20	0,18	0,21	0,30	0,52	1,10	1,71	1,30	0,75	0,43	0,32	4,86	2,43	7,29
75	Huổi Không	Mường Nhà	Điện Biên	0,98	0,69	0,70	0,77	0,94	1,42	3,23	5,29	4,21	2,42	1,49	1,09	15,15	8,08	23,23
76	Suối Na Nay	Tìa Dình	Điện Biên	2,01	1,50	1,38	1,58	2,23	3,94	8,30	12,90	9,81	5,62	3,27	2,43	36,64	18,35	54,99
77	Huổi Rủa	Phình Giàng	Điện Biên	1,88	1,33	1,34	1,48	1,79	2,73	6,19	10,14	8,07	4,64	2,85	2,10	29,04	15,49	44,53
78	Huổi Rũa	Phình Giàng	Điện Biên	0,57	0,40	0,41	0,45	0,55	0,83	1,88	3,09	2,46	1,41	0,87	0,64	8,84	4,71	13,55
79	Huổi Ta	Tìa Dình	Điện Biên	0,45	0,34	0,31	0,36	0,50	0,88	1,86	2,90	2,20	1,26	0,73	0,55	8,22	4,12	12,34
80	Suối Lư	Phình Giàng/Xa Dung	Điện Biên	11,22	7,93	7,98	8,84	10,73	16,30	36,99	60,64	48,25	27,75	17,06	12,53	173,63	92,58	266,21

TT	Sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
81	Suối Lọng Chuông	Na Son	Điện Biên	0,69	0,48	0,49	0,54	0,66	1,00	2,26	3,70	2,95	1,70	1,04	0,77	10,61	5,66	16,26
82	Suối Xa Măn	Phình Giàng/Na Son	Điện Biên	1,68	1,19	1,20	1,32	1,61	2,44	5,54	9,09	7,23	4,16	2,56	1,88	26,01	13,87	39,88
83	Suối Nà Nén	Na Son	Điện Biên	0,60	0,43	0,43	0,48	0,58	0,88	1,99	3,26	2,60	1,49	0,92	0,67	9,34	4,98	14,33
84	Nậm Ma	Xa Dung	Điện Biên	0,44	0,31	0,31	0,35	0,42	0,64	1,45	2,38	1,89	1,09	0,67	0,49	6,82	3,64	10,46
85	Nậm Men	Mường Luân	Điện Biên	0,57	0,43	0,39	0,45	0,64	1,13	2,37	3,69	2,80	1,61	0,93	0,69	10,47	5,24	15,71
86	Nậm Mặn	Mường Luân	Điện Biên	0,98	0,74	0,68	0,78	1,09	1,93	4,07	6,32	4,81	2,75	1,60	1,19	17,94	8,99	26,93
87	Suối Lư (15)	Mường Luân	Điện Biên	0,57	0,40	0,41	0,45	0,55	0,83	1,88	3,09	2,46	1,41	0,87	0,64	8,84	4,71	13,55
88	Nậm Cá	Chiềng Sinh	Điện Biên	0,99	0,70	0,70	0,78	0,95	1,44	3,27	5,35	4,26	2,45	1,51	1,11	15,33	8,17	23,50
89	Huổi Đuông	Chiềng Sinh	Điện Biên	5,48	3,87	3,90	4,32	5,24	7,96	18,07	29,62	23,57	13,55	8,33	6,12	84,81	45,22	130,03
90	Nậm Hon	Tuần Giáo	Điện Biên	3,17	2,24	2,25	2,50	3,03	4,61	10,45	17,13	13,63	7,84	4,82	3,54	49,05	26,15	75,20
91	Nậm Cô	Búng Lao	Điện Biên	9,58	6,77	6,81	7,54	9,16	13,92	31,58	51,78	41,19	23,69	14,57	10,70	148,24	79,04	227,29
92	Nậm Ngốt	Nà Tấu	Điện Biên	1,49	1,06	1,06	1,18	1,43	2,17	4,93	8,08	6,42	3,69	2,27	1,67	23,12	12,33	35,45
93	Nậm Ẳng	Búng Lao	Điện Biên	3,34	2,36	2,38	2,63	3,19	4,85	11,01	18,05	14,36	8,26	5,08	3,73	51,68	27,56	79,24
94	Suối Hồng Sọt	Búng Lao	Điện Biên	0,70	0,50	0,50	0,55	0,67	1,02	2,32	3,80	3,02	1,74	1,07	0,79	10,88	5,80	16,68
95	Suối Keng Luông	Mường Lạn	Điện Biên	1,93	1,37	1,38	1,52	1,85	2,81	6,37	10,45	8,31	4,78	2,94	2,16	29,92	15,95	45,87
96	Nậm Lạn	Mường Lạn	Điện Biên	1,08	0,77	0,77	0,85	1,04	1,57	3,57	5,86	4,66	2,68	1,65	1,21	16,77	8,94	25,72
	TỔNG			159,69	120,56	124,64	136,56	217,14	458,63	1001,22	1276,57	800,52	442,9	273,13	196,14	3507,81	1699,85	**5207,66**

PHỤ LỤC 04. KIỂM KÊ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

(Kèm theo Quyết định số 2655/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh Điện Biên)

STT	Nguồn nước	Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Giá trị WQI	Thời gian
		Xã	Tỉnh			
1	Nậm Sả	Xã Mường Toong	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	92,2	08/2026
2	Nậm Kè	Xã Nậm Kè	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,9	08/2026
3	Huổi Pa Ma	Xã Mường Nhé	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,6	08/2026
4	Nậm Khe Nòi	Xã Nậm Kè	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,7	08/2026
5	Nậm Pố	Xã Mường Nhé	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	91,7	08/2026
6	Nậm Kổi	Xã Mường Toong	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,0	08/2026
7	Nậm Vĩ	Xã Mường Nhé	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,1	08/2026
8	Nậm Sin	Xã Mường Nhé	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	92,9	08/2026
9	Nậm Chim	Xã Si Pa Phìn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	92,3	08/2026
10	Nậm Mì	Xã Quảng Lâm	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,0	08/2026
11	Nậm Chà Nọi	Xã Quảng Lâm	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	92,9	08/2026
12	Huổi Thủng	Xã Quảng Lâm	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,7	08/2026
13	Nậm Nhừ	Xã Nà Hỳ	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	90,3	08/2026
14	Nậm Chẩn	Xã Nà Hỳ	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	90,5	08/2026
15	Nậm Chà	Xã Nà Hỳ	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,1	08/2026
16	Huổi Co	Xã Nà Hỳ	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	92,9	08/2026
17	Nậm Sa Hò	Xã Sín Thầu	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	92,6	08/2026
18	Chang Xí Chái	Xã Sín Thầu	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,0	08/2026
19	Suối Y Ma Hò	Xã Sín Thầu	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,1	08/2026
20	Nậm Lung Bả	Xã Sín Thầu	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,2	08/2026
21	Suối Như Na Hò	Xã Mường Nhé	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	91,9	08/2026
22	Suối Ta	Xã Sín Thầu	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	89,5	08/2026
23	Suối Pa Má	Xã Sín Thầu	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	91,1	08/2026
24	Nậm Hai	Xã Mường Chà	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,9	08/2026
25	Nậm Đích	Xã Mường Chà	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,5	08/2026
26	Nậm Pồ	Xã Mường Chà	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,6	08/2026
27	Nậm Hằng	Xã Mường Chà	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,9	08/2026
28	Nậm Khăn	Xã Chà Tở	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,0	08/2026

STT	Nguồn nước	Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Giá trị WQI	Thời gian
		Xã	Tỉnh			
29	Nậm Tâu	Xã Chà Tở	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	92,6	08/2026
30	Suối Tát Mạ	Xã Thanh Yên	Điện Biên	Mê Công	93,4	08/2026
31	Huổi Moi	Xã Thanh Yên	Điện Biên	Mê Công	93,2	08/2026
32	Suối Tin Tốc	Xã Mường Pồn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,4	08/2026
33	Suối Hồng Lếch	Xã Thanh Nưa	Điện Biên	Mê Công	90,8	08/2026
34	Nậm Pe	Xã Thanh Nưa	Điện Biên	Mê Công	93,6	08/2026
35	Nậm Đuống	Xã Thanh Nưa	Điện Biên	Mê Công	93,6	08/2026
36	Nậm Ngốt	Xã Nà Tấu	Điện Biên	Mã	93,3	08/2026
37	Nậm Mươn	Xã Na Sang	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,2	08/2026
38	Phí Lĩnh	Xã Na Sang	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,3	08/2026
39	Nậm Tí	Xã Mường Pồn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,2	08/2026
40	Suối Ma Thì Hồ	Xã Na Sang	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	94,1	08/2026
41	Nậm Phăng	Xã Mường Phăng	Điện Biên	Mê Công	94,1	08/2026
42	Nậm Chua	Xã Chà Tở	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	88,1	08/2026
43	Nậm Piền	Xã Mường Tùng	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,7	08/2026
44	Nậm Cang	Xã Mường Tùng	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	90,8	08/2026
45	Suối Hê Na	Xã Mường Tùng	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	90,4	08/2026
46	Phụ lưu số 6	Xã Mường Tùng	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	87,3	08/2026
47	Nậm Mức	Phường Mường Lay	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	89,6	08/2026
48	Nậm Lay	Phường Mường Lay	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,6	08/2026
49	Nậm Cản	Phường Mường Lay	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,7	08/2026
50	Nậm Đanh	Xã Pa Ham	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	92,2	08/2026
51	Huổi Mi	Xã Nậm Nèn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	92,5	08/2026
52	Suối Lê Bâu	Xã Nậm Nèn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	89,2	08/2026
53	Háng Pàng	Xã Tủa Thàng	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,5	08/2026
54	Hua Na	Xã Tủa Thàng	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	90,4	08/2026
55	Nậm Bay	Xã Tủa Chùa	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,5	08/2026
56	Suối Pú Nhung Họ	Xã Mường Mùn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,9	08/2026
57	Nậm Mu	Xã Tủa Chùa	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,3	08/2026
58	Suối Nà Chua	Xã Mường Mùn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,6	08/2026
59	Phụ lưu số 1 suối Nà Chua	Xã Mường Mùn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	94,0	08/2026
60	Nậm Hon	Xã Tuần Giáo	Điện Biên	Mã	93,6	08/2026

STT	Nguồn nước	Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Giá trị WQI	Thời gian
		Xã	Tỉnh			
61	Nậm Cá	Xã Chiềng Sinh	Điện Biên	Mã	93,9	08/2026
62	Huổi Đuông	Xã Chiềng Sinh	Điện Biên	Mã	93,9	08/2026
63	Nậm Ẳng	Xã Búng Lao	Điện Biên	Mã	93,9	08/2026
64	Suối Hồng Sọt	Xã Búng Lao	Điện Biên	Mã	94,0	08/2026
65	Suối Keng Luông	Xã Mường Lạn	Điện Biên	Mã	86,5	08/2026
66	Nậm Lạn	Xã Mường Lạn	Điện Biên	Mã	89,0	08/2026
67	Huổi Cảnh	Xã Mường Nhà	Điện Biên	Mã	84,0	08/2026
68	Huổi Puốc	Xã Mường Nhà	Điện Biên	Mã	93,8	08/2026
69	Huổi Hua	Xã Mường Nhà	Điện Biên	Mã	94,0	08/2026
70	Huổi Phơng	Xã Mường Nhà	Điện Biên	Mã	94,2	08/2026
71	Huổi Chèn	Xã Mường Nhà	Điện Biên	Mã	94,6	08/2026
72	Suối Pha Lay	Xã Mường Nhà	Điện Biên	Mê Công	88,0	08/2026
73	Suối Xá Túng	Xã Mường Nhà	Điện Biên	Mê Công	86,9	08/2026
74	Huổi Không	Xã Mường Nhà	Điện Biên	Mã	94,0	08/2026
75	Huổi Ta	Xã Tìa Dình	Điện Biên	Mã	93,6	08/2026
76	Suối Na Nay	Xã Tìa Dình	Điện Biên	Mã	93,6	08/2026
77	Huổi Rũa	Xã Phình Giàng	Điện Biên	Mã	97,6	08/2026
78	Huổi Rủa	Xã Phình Giàng	Điện Biên	Mã	96,2	08/2026
79	Nậm Lúa	Xã Núa Ngam	Điện Biên	Mê Công	99,6	08/2026
80	Chống Cá Chà	Xã Sam Mứn	Điện Biên	Mê Công	97,1	08/2026
81	Suối Rống	Xã Sam Mứn	Điện Biên	Mê Công	99,0	08/2026
82	Nậm Hẹ	Xã Núa Ngam	Điện Biên	Mê Công	98,6	08/2026
83	Nậm Ngấm	Xã Pu Nhi	Điện Biên	Mê Công	98,9	08/2026
84	Nậm Men	Xã Mường Luân	Điện Biên	Mã	97,2	08/2026
85	Nậm Mặn	Xã Mường Luân	Điện Biên	Mã	80,9	08/2026
86	Suối Lư (15)	Xã Na Son	Điện Biên	Mã	97,8	08/2026
87	Nậm Ma	Xã Xa Dung	Điện Biên	Mã	97,9	08/2026
88	Suối Lọng Chuông	Xã Na Son	Điện Biên	Mã	92,3	08/2026
89	Suối Xa Măn	Xã Na Son	Điện Biên	Mã	94,5	08/2026
90	Suối Nà Nén	Xã Na Son	Điện Biên	Mã	98,8	08/2026
91	Sông Nậm Rốm	P.Điện Biên Phủ	Điện Biên	Mê Công	78,9	05/2025
92	Sông Nậm Rốm	P.Điện Biên Phủ	Điện Biên	Mê Công	84,0	09/2025

STT	Nguồn nước	Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Giá trị WQI	Thời gian
		Xã	Tỉnh			
93	Sông Nậm Rốm	P.Điện Biên Phủ	Điện Biên	Mê Công	65,1	05/2025
94	Sông Nậm Rốm	P.Điện Biên Phủ	Điện Biên	Mê Công	71,7	09/2025
95	Nậm Khẩu Hú	Thanh Nưa	Điện Biên	Mê Công	87,1	05/2025
96	Nậm Khẩu Hú	Thanh Nưa	Điện Biên	Mê Công	96,2	09/2025
97	Sông Nậm Rốm	Mường Phăng	Điện Biên	Mê Công	92,0	05/2025
98	Sông Nậm Rốm	Mường Phăng	Điện Biên	Mê Công	92,2	09/2025
99	Nậm Cô	Búng Lao	Điện Biên	Mã	94,2	05/2025
100	Nậm Cô	Búng Lao	Điện Biên	Mã	92,7	09/2025
101	Suối Lư	Na Son	Điện Biên	Mã	98,0	05/2025
102	Suối Lư	Na Son	Điện Biên	Mã	98,0	09/2025
103	Nậm Nhé	Mường Nhé	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	98,0	05/2025
104	Nậm Nhé	Mường Nhé	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	95,3	09/2025
105	Nậm He	P. Mường Lay	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,7	05/2025
106	Nậm He	P. Mường Lay	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	93,6	09/2025
107	Nậm Rốm	P.Điện Biên Phủ	Điện Biên	Mê Công	61,6	06/2024
108	Nậm Rốm	P.Điện Biên Phủ	Điện Biên	Mê Công	63,9	10/2024
109	Nậm Rốm	P.Điện Biên Phủ	Điện Biên	Mê Công	54,5	06/2024
110	Nậm Rốm	P.Điện Biên Phủ	Điện Biên	Mê Công	63,2	10/2024
111	Nậm Khẩu Hú	Thanh Nưa	Điện Biên	Mê Công	71,4	06/2024
112	Nậm Khẩu Hú	Thanh Nưa	Điện Biên	Mê Công	87,3	10/2024
113	Nậm Rốm	Mường Phăng	Điện Biên	Mê Công	86,9	06/2024
114	Nậm Rốm	Mường Phăng	Điện Biên	Mê Công	91,8	10/2024
115	Nậm Cô	Búng Lao	Điện Biên	Mã	96,1	06/2024
116	Nậm Cô	Búng Lao	Điện Biên	Mã	96,8	10/2024
117	Suối Lư	Na Son	Điện Biên	Mã	96,8	06/2024
118	Suối Lư	Na Son	Điện Biên	Mã	97,6	10/2024
119	Nậm Nhé	Mường Nhé	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	94,8	06/2024
120	Nậm Nhé	Mường Nhé	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	97,4	10/2024
121	Nậm He	P. Mường Lay	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	94,5	06/2024
122	Nậm He	P. Mường Lay	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	96,3	10/2024
123	Nậm Rốm	P.Điện Biên Phủ	Điện Biên	Mê Công	70,2	05/2023
124	Nậm Rốm	P.Điện Biên Phủ	Điện Biên	Mê Công	94,7	10/2023

STT	Nguồn nước	Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Giá trị WQI	Thời gian
		Xã	Tỉnh			
125	Nậm Rốm	P.Điện Biên Phủ	Điện Biên	Mê Công	52,5	05/2023
126	Nậm Rốm	P.Điện Biên Phủ	Điện Biên	Mê Công	75,6	10/2023
127	Nậm Khẩu Hú	Thanh Nưa	Điện Biên	Mê Công	72,7	05/2023
128	Nậm Khẩu Hú	Thanh Nưa	Điện Biên	Mê Công	93,8	10/2023
129	Nậm Rốm	Mường Phăng	Điện Biên	Mê Công	88,2	05/2023
130	Nậm Rốm	Mường Phăng	Điện Biên	Mê Công	98,5	10/2023
131	Nậm Cô	Búng Lao	Điện Biên	Mã	87,4	05/2023
132	Nậm Cô	Búng Lao	Điện Biên	Mã	97,0	10/2023
133	Suối Lư	Na Son	Điện Biên	Mã	95,3	05/2023
134	Suối Lư	Na Son	Điện Biên	Mã	98,2	10/2023
135	Nậm Nhé	Mường Nhé	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	85,1	05/2023
136	Nậm Nhé	Mường Nhé	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	97,0	10/2023
137	Nậm Rốm	P.Điện Biên Phủ	Điện Biên	Mê Công	72,0	05/2022
138	Nậm Rốm	P.Điện Biên Phủ	Điện Biên	Mê Công	72,9	10/2022
139	Nậm Rốm	P.Điện Biên Phủ	Điện Biên	Mê Công	42,9	05/2022
140	Nậm Rốm	P.Điện Biên Phủ	Điện Biên	Mê Công	54,7	10/2022
141	Nậm Khẩu Hú	Thanh Nưa	Điện Biên	Mê Công	66,4	05/2022
142	Nậm Khẩu Hú	Thanh Nưa	Điện Biên	Mê Công	68,6	10/2022
143	Nậm Rốm	Mường Phăng	Điện Biên	Mê Công	84,2	05/2022
144	Nậm Rốm	Mường Phăng	Điện Biên	Mê Công	85,8	10/2022
145	Nậm Cô	Búng Lao	Điện Biên	Mã	88,0	05/2022
146	Nậm Cô	Búng Lao	Điện Biên	Mã	89,7	10/2022
147	Suối Lư	Na Son	Điện Biên	Mã	88,7	05/2022
148	Suối Lư	Na Son	Điện Biên	Mã	96,9	10/2022
149	Nậm Nhé	Mường Nhé	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	86,3	05/2022
150	Nậm Nhé	Mường Nhé	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	90,0	10/2022
151	Nậm Rốm	P.Điện Biên Phủ	Điện Biên	Mê Công	57,4	05/2021
152	Nậm Rốm	P.Điện Biên Phủ	Điện Biên	Mê Công	67,7	10/2021
153	Nậm Rốm	P.Điện Biên Phủ	Điện Biên	Mê Công	55,5	05/2021
154	Nậm Rốm	P.Điện Biên Phủ	Điện Biên	Mê Công	47,0	10/2021
155	Nậm Khẩu Hú	Thanh Nưa	Điện Biên	Mê Công	69,4	05/2021
156	Nậm Khẩu Hú	Thanh Nưa	Điện Biên	Mê Công	68,1	10/2021

STT	Nguồn nước	Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Giá trị WQI	Thời gian
		Xã	Tỉnh			
157	Nậm Rốm	Mường Phăng	Điện Biên	Mê Công	84,6	05/2021
158	Nậm Rốm	Mường Phăng	Điện Biên	Mê Công	84,5	10/2021
159	Nậm Cô	Búng Lao	Điện Biên	Mã	84,7	05/2021
160	Nậm Cô	Búng Lao	Điện Biên	Mã	84,3	10/2021
161	Suối Lư	Na Son	Điện Biên	Mã	85,7	05/2021
162	Suối Lư	Na Son	Điện Biên	Mã	86,5	10/2021
163	Nậm Nhé	Mường Nhé	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	81,4	05/2021
164	Nậm Nhé	Mường Nhé	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	84,9	10/2021

PHỤ LỤC 05. KIỂM KÊ KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT

(Kèm theo Quyết định số 2655 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh Điện Biên)

(Hồ chứa, đập dâng có dung tích toàn bộ ≥ 0,01 triệu m³; công trình khai thác, sử dụng nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô > 0,1 m³/giây; khai thác nước mặt cho kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp là > 100 m³/ngày đêm và phát điện với công suất > 50 KW)

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 103º00', múi chiếu 3º		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (kW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Thủy lợi Nậm Pố	2451047	444561	Mường Nhé	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Pố	Tưới		0,21			
2	Hồ Nậm Là	2455497	439183	Mường Nhé	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Hồ chứa	Nậm Nhé	Tưới	2,43	0,34			
3	Thủy lợi Phù Phang Đoàn Kết	2464364	437963	Mường Nhé	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Sả	Tưới		0,05			
4	Thủy lợi Nậm Là - Nà Pán	2454777	440003	Mường Nhé	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Nhé	Tưới		0,12			
5	Thủy lợi Nậm Xả (Ngã Ba)	2455068	454741	Mường Toong	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Sả	Tưới		0,07			
6	Thủy lợi Huổi Bo	2453419	456258	Mường Toong	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Sả	Tưới		0,06			
7	Thủy lợi Huổi Thanh 1	2441597	451088	Nậm Kè	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Khe Nòi	Tưới		0,06			
8	Thủy lợi Huổi Thanh 2	2440617	454003	Nậm Kè	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Khe Nòi	Tưới		0,06			
9	Thủy lợi Nậm Chà Nọi 1+2	2439247	456448	Quảng Lâm	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Phụ lưu số 2 (Nậm Chà Nọi)	Tưới		0,12			
10	Thủy lợi Hô Bai	2419908	490201	Mường Chà	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Pồ	Tưới		0,05			
11	Thủy nông Hô Hằng	2429849	494438	Chà Tở	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Hằng	Tưới		0,06			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 103º00', múi chiếu 3º		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m^3/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m^3/ngày đêm)	Công suất phát điện (kW)	Mục đích khác (m^3/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
12	Thủy nông Nậm Chim	2404328	491692	Si Pa Phìn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Chim	Tưới		0,13			
13	Đập thủy lợi Phí Lĩnh + Hồ chim 2	2409964	496792	Si Pa Phìn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Chim	Tưới		0,18			
14	TL Ham Xoong 1+2 (TL Ham Xoong)	2407616	468607	Nà Bủng	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Huổi Co	Tưới		0,18			
15	Thủy lợi Nà Cơ	2412498	474727	Nà Hỳ	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Huổi Co	Tưới		0,10			
16	Thủy lợi Nà Liềng	2414363	475303	Nà Hỳ	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Huổi Co	Tưới		0,06			
17	Thủy lợi Háng Lìa 1	2411189	512200	Na Sang	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Mươn	Tưới		0,06			
18	Thủy lợi Háng Lìa 2	2411002	512092	Na Sang	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Mươn	Tưới		0,06			
19	Thủy lợi Ma Thì Hồ	2411614	503100	Na Sang	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Suối Ma Thì Hồ	Tưới		0,06			
20	Thủy lợi Huổi Hoa Ta	2397699	506210	Mường Pồn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Mức	Tưới		0,07			
21	Thủy lợi Tóng Bản - Bản Mường Mươn	2397544	506424	Mường Pồn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Mức	Tưới		0,07			
22	Hồ Pe Luông	2367583	496419	Thanh Nưa	Điện Biên	Mê Kông	Hồ chứa	Nậm Pe	Tưới	2,24	0,84			
23	Hồ Hồng Khếnh	2365617	496284	Thanh Nưa	Điện Biên	Mê Kông	Hồ chứa	Suối Hồng Lếch	Tưới	2,29	0,08			
24	Hồ Huổi Trạng Tai	2364741	496017	Thanh Nưa	Điện Biên	Mê Kông	Hồ chứa	Suối Hồng Lếch	Tưới	2,51	0,75			
25	Kênh thủy lợi Na Đốm, Co Ke	2368556	502297	Thanh Nưa	Điện Biên	Mê Kông	Kênh	Nậm Đuống	Tưới		0,05			
26	Thủy lợi Thanh Nưa	2365547	498901	Thanh Nưa	Điện Biên	Mê Kông	Kênh	Nậm Pe	Tưới		0,09			
27	Hồ Loong Luông I	2376367	516216	Mường Phăng	Điện Biên	Mê Kông	Hồ chứa	Nậm Phăng	Tưới	1,205	0,29			
28	Phai Co Thón	2375119	515581	Mường Phăng	Điện Biên	Mê Kông	Đập dâng	Nậm Phăng	Tưới		0,07			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 103º00', múi chiếu 3º		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m^3/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m^3/ngày đêm)	Công suất phát điện (kW)	Mục đích khác (m^3/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
29	Phai Co Cướm	2374161	514310	Mường Phăng	Điện Biên	Mê Kông	Đập dâng	Nậm Phăng	Tưới		0,05			
30	Phai Co Khô	2373067	514986	Mường Phăng	Điện Biên	Mê Kông	Đập dâng	Nậm Phăng	Tưới		0,05			
31	Đập tràn Bản Phăng	2372982	515504	Mường Phăng	Điện Biên	Mê Kông	Đập dâng	Nậm Phăng	Tưới		0,07			
32	Phai TL trên Bản Khá	2371341	516933	Mường Phăng	Điện Biên	Mê Kông	Đập dâng	Nậm Phăng	Tưới		0,18			
33	Phai Ông Liếng	2370519	514054	Mường Phăng	Điện Biên	Mê Kông	Đập dâng	Nậm Phăng	Tưới		0,05			
34	TL Bản Nghịu	2366763	512386	Mường Phăng	Điện Biên	Mê Kông	Đập dâng	Nậm Phăng	Tưới		0,06			
35	Kênh tưới Nà Nọi	2379834	509522	Mường Phăng	Điện Biên	Mê Kông	Đập dâng	Nậm Rốm	Tưới		0,06			
36	TN Nà Pen	2382627	508613	Mường Phăng	Điện Biên	Mê Kông	Đập dâng	Nậm Khẩu Hú	Tưới		0,10			
37	Đập thủy nông Tà Lèng	2367139	506525	Điện Biên Phủ	Điện Biên	Mê Kông	Đập dâng	Nậm Rốm	Tưới		0,11			
38	Đại thủy nông Nậm Rốm	2368682	503730	Điện Biên Phủ	Điện Biên	Mê Kông	Đập dâng	Nậm Rốm	Tưới		4,20			
39	Đập thủy lợi Púng Tôm	2370140	504045	Điện Biên Phủ	Điện Biên	Mê Kông	Đập dâng	Nậm Rốm	Tưới		0,09			
40	Thủy lợi Bản Căng	2379152	514957	Nà Tấu	Điện Biên	Mê Kông	Đập dâng	Nậm Rốm	Tưới		0,06			
41	Đập bản Xôm	2380050	514137	Nà Tấu	Điện Biên	Mê Kông	Đập dâng	Nậm Rốm	Tưới		0,06			
42	Thủy lợi bản Huổi Hạ	2380719	513653	Nà Tấu	Điện Biên	Mê Kông	Đập dâng	Nậm Rốm	Tưới		0,07			
43	Thủy nông Ta Bung	2382591	514496	Nà Tấu	Điện Biên	Mê Kông	Đập dâng	Nậm Rốm	Tưới		0,05			
44	Thủy lợi Nà Láo	2382817	514347	Nà Tấu	Điện Biên	Mê Kông	Đập dâng	Nậm Rốm	Tưới		0,07			
45	Thủy nông Ta Cáng	2383700	513667	Nà Tấu	Điện Biên	Mê Kông	Đập dâng	Nậm Rốm	Tưới		0,06			
46	Thủy nông Hua Rốm	2384163	513171	Nà Tấu	Điện Biên	Mê Kông	Đập dâng	Nậm Rốm	Tưới		0,07			
47	Thủy lợi Bản Xôm	2384366	516576	Nà Tấu	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Nậm Cô	Tưới		0,07			
48	Thủy lợi Nậm Pọng	2385989	516083	Nà Tấu	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Nậm Cô	Tưới		0,07			
49	Thủy lợi Nong Sẳng	2386018	519559	Nà Tấu	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Nậm Cô	Tưới		0,06			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 103º00', múi chiếu 3º		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m^3/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m^3/ngày đêm)	Công suất phát điện (kW)	Mục đích khác (m^3/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
50	Thủy lợi Nậm Chan 2+3	2389872	519035	Nà Tấu	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Nậm Ngốt	Tưới		0,07			
51	Thủy lợi Na Ten Dên	2383776	518905	Nà Tấu	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Nậm Cô	Tưới		0,05			
52	Thủy lợi Pa Sa Sá	2358183	491743	Thanh Yên	Điện Biên	Mê Kông	Đập dâng	Suối Tát Mạ	Tưới		0,05			
53	Thủy lợi Bản Lồng	2388682	554035	Quài Tở	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Huổi Đuông	Tưới		0,12			
54	Thủy lợi bản Lói + Ngúa	2385485	547070	Quài Tở	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Huổi Đuông	Tưới		0,10			
55	Thủy lợi bản Lé + bản Xôm (Ta Nội)	2385465	545843	Quài Tở	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Huổi Đuông	Tưới		0,06			
56	Thủy lợi bản Pâu + bản Đứa	2384539	544512	Quài Tở	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Huổi Đuông	Tưới		0,06			
57	Thủy lợi bản Hới Nọ I+II	2382779	544459	Quài Tở	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Huổi Đuông	Tưới		0,06			
58	Thủy lợi Xuân Ban	2385681	544243	Quài Tở	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Huổi Đuông	Tưới		0,12			
59	Thủy nông Ta Cơn	2386103	540110	Chiềng Sinh	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Huổi Đuông	Tưới		0,06			
60	Thủy Nông Chiềng Sinh 1	2386040	538644	Chiềng Sinh	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Huổi Đuông	Tưới		0,18			
61	Thủy nông bản Hiệu	2386016	538318	Chiềng Sinh	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Huổi Đuông	Tưới		0,12			
62	Thủy nông Tà Huổi Tráng	2425993	541752	Tủa Thàng	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Phụ lưu số 32 (Hua Na)	Tưới		0,10			
63	Thủy nông Đề Lu 1	2425966	541760	Tủa Thàng	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Phụ lưu số 32 (Hua Na)	Tưới		0,07			
64	Thủy nông Na Pa	2425605	544052	Tủa Thàng	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Phụ lưu số 32 (Hua Na)	Tưới		0,06			
65	Thủy nông Nùng Thàng	2428825	544781	Tủa Thàng	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Phụ lưu số 32 (Hua Na)	Tưới		0,05			
66	Thủy lợi Huổi Trẳng	2429864	545053	Tủa Thàng	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Phụ lưu số 32 (Hua Na)	Tưới		0,10			
67	Thủy lợi Nàng Khang thôn Háng Chơ	2438529	537630	Sín Chải	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Phụ lưu số 30 (Háng Pàng)	Tưới		0,06			
68	Thủy nông Séo Phình	2433819	537629	Sính Phình	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Phụ lưu số 30 (Háng Pàng)	Tưới		0,06			
69	Thủy nông Háng Sung	2431393	538567	Sính Phình	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Phụ lưu số 30 (Háng Pàng)	Tưới		0,08			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 103º00', múi chiếu 3º		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m^3/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m^3/ngày đêm)	Công suất phát điện (kW)	Mục đích khác (m^3/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
70	Thủy lợi Nà Xa	2431504	538991	Sính Phình	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Phụ lưu số 30 (Háng Pàng)	Tưới		0,15			
71	Thủy nông Ẳng Tở	2380344	523707	Búng Lao	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Nậm Ẳng	Tưới		0,08			
72	Hồ chứa nước Ẳng Cang	2376053	521514	Mường Ảng	Điện Biên	Mã	Hồ chứa	Nậm Ẳng	Tưới	4,4	0,75			
73	Thủy nông Ẳng Cang	2377275	522551	Mường Ảng	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Nậm Ẳng	Tưới		0,59			
74	Thủy nông Co Hịa	2379449	522814	Mường Ảng	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Nậm Ẳng	Tưới		0,14			
75	Thủy lợi khối 6 +7	2380174	522814	Mường Ảng	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Nậm Ẳng	Tưới		0,06			
76	Hồ Nậm Ngám (Pú Nhi)	2364884	514861	Pu Nhi	Điện Biên	Mê Kông	Hồ chứa	Nậm Ngấm	Tưới	5,939	0,72			
77	Thủy nông Nậm Seo 1 (Hữu)	2418775	536329	Tủa Chùa	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Bay	Tưới		0,13			
78	Thủy nông Háng Tàu	2422307	536281	Sính Phình	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Bay	Tưới		0,06			
79	Thủy nông Chiêu Tính 1	2427500	536181	Sính Phình	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Bay	Tưới		0,06			
80	Hồ Tông Lệnh	2418471	533876	Tủa Chùa	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Hồ chứa	Nậm Mức	Tưới	0,15	0,05			
81	Thủy nông Chiêu Tính 2	2427239	536612	Sính Phình	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Bay	Tưới		0,05			
82	Thủy nông Hàng Đờ Đê 1	2427522	539890	Sính Phình	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Bay	Tưới		0,06			
83	Thủy nông Nậm Seo 2 (Tả)	2418538	536441	Tủa Chùa	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Bay	Tưới		0,12			
84	Kênh Tân Phong	2417015	536210	Tủa Chùa	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Bay	Tưới		0,20			
85	Thủy nông Kể Cả	2414376	534708	Tủa Chùa	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Bay	Tưới		0,09			
86	Thủy lợi thôn Từ Ngài 2	2412834	535886	Tủa Chùa	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Bay	Tưới		0,06			
87	Thủy lợi Ta Mang	2416746	537641	Tủa Chùa	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Bay	Tưới		0,10			
88	Thủy lợi Huổi Hém	2416393	538226	Tủa Chùa	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Bay	Tưới		0,05			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 103º00', múi chiếu 3º		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m^3/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m^3/ngày đêm)	Công suất phát điện (kW)	Mục đích khác (m^3/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
89	Thủy nông Sính Sủ 2	2420028	540214	Sáng Nhè	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Bay	Tưới		0,10			
90	Thủy nông bản Lịch 1	2424211	541811	Sáng Nhè	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Bay	Tưới		0,06			
91	Thủy nông bản Lịch 2	2424479	543442	Sáng Nhè	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Bay	Tưới		0,08			
92	Thủy nông bản Hẹ 1	2423202	545262	Sáng Nhè	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Bay	Tưới		0,07			
93	Thủy lợi Nà Pộ	2421174	547335	Sáng Nhè	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Bay	Tưới		0,06			
94	Thủy lợi Sáng Nhè	2421068	546528	Sáng Nhè	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Bay	Tưới		0,07			
95	Thủy lợi Pàng Nhang	2418832	545820	Sáng Nhè	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Bay	Tưới		0,09			
96	Thủy nông bản Hột	2420129	549071	Sáng Nhè	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Bay	Tưới		0,07			
97	Thủy lợi bản Kép	2419934	549609	Sáng Nhè	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Bay	Tưới		0,06			
98	Phai Khua Trá	2415031	520385	Sáng Nhè	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Bay	Tưới		0,05			
99	Phai Phình Sáng	2414347	550921	Sáng Nhè	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Bay	Tưới		0,06			
100	Thủy lợi Nậm Din	2409786	549229	Sáng Nhè	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Bay	Tưới		0,07			
101	Thủy lợi Nong Tóng	2411742	540648	Tủa Chùa	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Bay	Tưới		0,06			
102	Thủy lợi bản Phai Mướng + Khong Nưa	2391278	531196	Chiềng Sinh	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Nậm Cá	Tưới		0,12			
103	Trạm bơm Co Nóng	2380226	534906	Búng Lao	Điện Biên	Mã	Trạm bơm	Nậm Cô	Tưới		0,07			
104	Thủy lợi Nặm Chăn	2376859	537870	Búng Lao	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Nậm Cô	Tưới		0,05			
105	Thủy lợi bản Pom Sinh	2381944	538240	Búng Lao	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Nậm Cô	Tưới		0,05			
106	Trạm bơm bản Búng	2380119	534647	Búng Lao	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Nậm Cô	Tưới		0,08			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 103º00', múi chiếu 3º		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m^3/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m^3/ngày đêm)	Công suất phát điện (kW)	Mục đích khác (m^3/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
107	Thủy nông Búng Lao	2380134	534630	Búng Lao	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Nậm Cô	Tưới		0,19			
108	Thủy lợi bản Mường Anh 1+2	2424965	522518	Pa Ham	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Phụ lưu số 9 (Nậm Đanh)	Tưới		0,13			
109	Thủy lợi bản Huổi Bon 1+2	2424374	523917	Pa Ham	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Phụ lưu số 9 (Nậm Đanh)	Tưới		0,13			
110	Hồ Bản Phủ	2392900	544982	Tuần Giáo	Điện Biên	Mã	Hồ chứa	Phụ lưu số 1 (Nậm Hon)	Tưới	3,01	0,49			
111	Thủy lợi Chiềng Chung	2388457	543756	Tuần Giáo	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Phụ lưu số 1 (Nậm Hon)	Tưới		0,05			
112	Thủy lợi Mường Lạn	2372314	530618	Mường Lạn	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Phụ lưu số 1 (Nậm Lạn)	Tưới		0,33			
113	Kênh Na Tung đội 4 (N.Suối Nậm Lay)	2430259	515037	Mường Lay	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Cống	Nậm Lay	Tưới		0,06			
114	Kênh Huổi Phán	2430279	515193	Mường Lay	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Cống	Nậm Lay	Tưới		0,09			
115	Thủy nông Tạo Sen	2431905	514504	Mường Lay	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Lay	Tưới		0,18			
116	Kênh Bả Ổ-Bản Bắc	2433349	515645	Mường Lay	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Lay	Thủy sản					5.080
117	Thủy lợi Na Ngua	2345290	543335	Mường Luân	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Mặn	Tưới		0,05			
118	Thủy lợi Luân Giới	2346118	542406	Mường Luân	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Mặn	Tưới		0,08			
119	Thủy lợi Trung Màng Mủ	2424266	530435	Sính Phình	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Mức	Tưới		0,06			
120	Thủy lợi bản Huổi Đáp	2423056	525810	Pa Ham	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Mức	Tưới		0,06			
121	Thủy nông Vàng Chua	2420612	530537	Sính Phình	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Mức	Tưới		0,07			
122	Thủy nông Đề Bâu	2420610	530534	Sính Phình	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Mức	Tưới		0,10			
123	Thủy lợi Háng Tơ Mang	2417528	531076	Tủa Chùa	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Mức	Tưới		0,08			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 103º00', múi chiếu 3º		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m^3/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m^3/ngày đêm)	Công suất phát điện (kW)	Mục đích khác (m^3/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
124	Thủy nông Nà Áng	2413660	532125	Tủa Chùa	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Mức	Tưới		0,08			
125	Thủy lợi Phiêng Vang	2407646	553922	Pú Nhung	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Mu	Tưới		0,06			
126	Thủy nông Huổi Lốt	2410385	533207	Mường Mùn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Mu	Tưới		0,06			
127	Hồ Hồng Sạt	2355080	503048	Thanh An	Điện Biên	Mã	Hồ chứa	Suối Hồng Sọt	Tưới	2,22	0,40			
128	Thủy lợi Chua Ta A	2357220	530001	Xa Dung	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Phụ lưu số 12 (Nậm Ma)	Tưới		0,10			
129	Thủy lợi Na Ngựu	2352190	531784	Xa Dung	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Phụ lưu số 12 (Nậm Ma)	Tưới		0,07			
130	Thủy lợi Na Ngựu II	2351924	531979	Xa Dung	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Phụ lưu số 12 (Nậm Ma)	Tưới		0,07			
131	Thủy lợi Na Nghịu 3	2351129	532430	Xa Dung	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Phụ lưu số 12 (Nậm Ma)	Tưới		0,06			
132	Thủy nông Mường Mùn	2400675	537406	Mường Mùn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Suối Nà Chua	Tưới		0,36			
133	Thủy lợi bản Ma Lù Thàng	2427217	515811	Mường Tùng	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Phụ lưu số 6	Tưới		0,06			
134	Thủy lợi Xuân Lao	2375353	532965	Mường Lạn	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Phụ lưu số 1 (Nậm Lạn)	Tưới		0,23			
135	Thủy lợi Sư Lư	2367390	523744	Na Son	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Suối Lư	Tưới		0,06			
136	Thủy lợi Mường 1	2404388	535703	Mường Mùn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Suối Nà Chua	Tưới		0,05			
137	Hồ Bản Ban	2336822	513327	Mường Nhà	Điện Biên	Mê Kông	Hồ chứa	Nậm Lúa	Tưới	1,38	0,16			
138	Hồ Na Hươm	2339361	508312	Núa Ngam	Điện Biên	Mê Kông	Hồ chứa	Nậm Lúa	Tưới	0,717	0,25			
139	Hồ Sái Lương	2350697	504981	Núa Ngam	Điện Biên	Mê Kông	Hồ chứa	Nậm Lúa	Tưới	0,667	0,16			
140	Nước sinh hoạt Tả Kố Khừ	2474520	422886	Sín Thầu	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Suối Y Ma Hò	Sinh hoạt					100
141	Nước sinh hoạt bản Nậm Pố 2, 3	2451414	444367	Mường Nhé	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Pố	Sinh hoạt					115

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 103º00', múi chiếu 3º		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m^3/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m^3/ngày đêm)	Công suất phát điện (kW)	Mục đích khác (m^3/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
142	Nước sinh hoạt bản Nậm Pố 1	2451063	444866	Mường Nhé	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Pố	Sinh hoạt					105
143	Nhà máy nước Mường Nhé	2455819	443550	Mường Nhé	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Trạm bơm	Nậm Nhé	Sinh hoạt					1.500
144	Nước sinh hoạt trung tâm xã Chà Cang và các bản lân cận huyện Nậm Pồ	2428400	484392	Mường Chà	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Pồ	Sinh hoạt					112
145	Thủy điện Phi Lĩnh	2410106	494944	Si Pa Phìn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Hồ chứa	Nậm Chim	Phát điện				18.000	
146	NSH Bản Huổi Lụ	2419209	469018	Nà Hỳ	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Chà	Sinh hoạt					103
147	NSH Bản Nậm Chua 2	2410379	469874	Nà Hỳ	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Chà	Sinh hoạt					108
148	Thủy điện Mường Mươn	2405941	503730	Na Sang	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Hồ chứa	Nậm Chim	Phát điện	1,608			22.000	
149	Thủy điện Huổi Chan 1	2389964	502284	Mường Pồn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Hồ chứa	Nậm Mức	Phát điện	2,7			15.000	
150	Thủy điện Huổi Vang	2394987	504845	Mường Pồn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Hồ chứa	Nậm Mức	Phát điện	3,936			11.000	
151	Nhà máy cấp nước Điện Biên	2375380	502955	Thanh Nưa	Điện Biên	Mê Kông	Đập dâng	Nậm Khẩu Hú	Sinh hoạt					10.000
152	Hồ Nậm Khẩu Hú	2374820	502386	Thanh Nưa	Điện Biên	Mê Kông	Hồ chứa	Nậm Khẩu Hú	Sinh hoạt	7,565				15.984
153	Thủy điện Nậm Khẩu Hú	2373677	502711	Thanh Nưa	Điện Biên	Mê Kông	Khác	Nậm Khẩu Hú	Phát điện				3.000	
154	Thủy điện Pá Khoang	2372694	508740	Mường Phăng	Điện Biên	Mê Kông	Khác	Nậm Phăng	Phát điện				2.400	
155	Thủy điện Thác Trắng	2373781	507842	Mường Phăng	Điện Biên	Mê Kông	Hồ chứa	Nậm Phăng	Phát điện				6.000	
156	Thủy điện Thác Bay	2374142	505542	Mường Phăng	Điện Biên	Mê Kông	Hồ chứa	Nậm Rốm	Phát điện				2.400	
157	Thủy điện Nà Lơi	2371074	505023	Điện Biên Phủ	Điện Biên	Mê Kông	Đập dâng	Nậm Rốm	Phát điện				9.300	
158	Thủy điện Nậm Núa 2	2356673	490044	Thanh Yên	Điện Biên	Mê Kông	Hồ chứa	Nậm Rốm	Phát điện	0,672			7.500	
159	Thủy điện Nậm Núa	2356454	492822	Thanh Yên	Điện Biên	Mê Kông	Hồ chứa	Nậm Rốm	Phát điện	6,01			10.800	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 103º00', múi chiếu 3º		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m^3/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m^3/ngày đêm)	Công suất phát điện (kW)	Mục đích khác (m^3/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
160	Nhà máy nước Mường Lay 1	2436891	511956	Mường Lay	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Nậm Cản	Sinh hoạt					5.000
161	Thủy điện Mường Tùng	2429534	504277	Mường Tùng	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Hồ chứa	Nậm Lay	Phát điện	0,784			13.000	
162	Thủy điện Nậm He	2429638	510444	Mường Tùng	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Hồ chứa	Nậm Lay	Phát điện	9,78			16.000	
163	Thủy điện Trung Thu	2426792	526432	Sính Phình	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Hồ chứa	Nậm Mức	Phát điện	30,7			30.000	
164	Thủy điện Long Tạo	2411541	530196	Nậm Nèn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Hồ chứa	Nậm Mức	Phát điện	18,53			44.000	
165	Thủy điện Mùn Chung 2	2409460	537992	Mường Mùn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Hồ chứa	Nậm Mu	Phát điện	4,31			9.000	
166	Thủy điện Nậm Mu 2	2410299	533411	Mường Mùn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Hồ chứa	Nậm Mu	Phát điện	3,76			10.200	
167	Công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Lạn và các bản lân cận	2369410	528513	Mường Lạn	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Phụ lưu số 1 (Nậm Lạn)	Sinh hoạt					105
168	Thủy điện Na Son	2358203	525044	Na Son	Điện Biên	Mã	Hồ chứa	Suối Lư	Phát điện	0,12			3.200	
169	Trạm bơm Nhà máy chế biến tinh bột sắn Tân Quang	2339426	508842	Núa Ngam	Điện Biên	Mê Kông	Trạm bơm	Nậm Lúa	Sản xuất			245		
170	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Hẹ Muông	2347325	505214	Núa Ngam	Điện Biên	Mê Kông	Trạm bơm	Nậm Hẹ	Sản xuất			2.100		
171	Thủy điện Nậm Mức	2411337	530328	Mường Mùn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Hồ chứa	Nậm Mức	Phát điện	29,53			44.000	
172	Thủy điện Nậm Pay	2412602	540984	Tủa Chùa	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Hồ chứa	Nậm Bay	Phát điện	0,135			7.500	
173	Hồ Pá Khoang	2372977	509032	Mường Phăng	Điện Biên	Mê Kông	Hồ chứa	Nậm Phăng	Tưới	40,8	0,3			
174	Hệ thống cấp nước thị trấn Mường Ảng	2377439	520890	Mường Ảng	Điện Biên	Mã	Đập dâng	Nậm Ẳng	Sinh hoạt					2.500
175	Đập thủy lợi bản Lĩnh	2384880	501613	Mường Pồn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Suối Tin Tốc	Tưới		0,0603			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 103º00', múi chiếu 3º		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m^3/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m^3/ngày đêm)	Công suất phát điện (kW)	Mục đích khác (m^3/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
176	Công trình thủy nông Na Lốm Mương - bản Mường Pồn	2382701	501207	Mường Pồn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Suối Tin Tốc	Tưới		0,0544			
177	Công trình thủy lợi phai Đán bản Cò Chạy 1+ 2	2381824	501063	Mường Pồn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Suối Tin Tốc	Tưới		0,0735			
178	Công trình phai Na Vai - Bản Mường Pồn 2	2381900	501582	Mường Pồn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Suối Tin Tốc	Tưới		0,059			
179	Công trình nước sinh hoạt Mường Pồn 1+2	2381093	499150	Mường Pồn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Suối Tin Tốc	Sinh hoạt					2.500
180	Công trình thủy nông Na Phết bản Cò Chạy 1	2379240	500515	Mường Pồn	Điện Biên	Hồng - Thái Bình	Đập dâng	Suối Tin Tốc	Tưới		0,0632			

PHỤ LỤC 06. KIỂM KÊ XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 2655/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2026 của UBND tỉnh Điện Biên)

(Xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô > 5 m^3/ngày đêm và không chứa hóa chất độc hại, chất phóng xạ)

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3^0)		Vị trí hành chính		Lưu lượng Xả thải (m^3/ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*		*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	TTYT thành phố	2367924	503326	Phường Điện Biên Phủ	Điện Biên	32,4	Sinh hoạt	Nậm Rốm	sông Mã	
2	TDP Đoàn Kết	2368174	503144	Phường Điện Biên Phủ	Điện Biên	20	Sinh hoạt	Nậm Rốm	sông Mê Kông	
3	Khách sạn Mường Thanh	2367311	502146	Phường Điện Biên Phủ	Điện Biên	240	Sinh hoạt	Nậm Rốm	sông Mê Kông	
4	Khách sạn Mường Thanh Luxury Điện Biên	2366425	500882	Phường Điện Biên Phủ	Điện Biên	6.67	Sinh hoạt	Nậm Rốm	sông Mê Kông	
5	Xả thải khu tái định cư Nậm Cản	2436090	515730	Phường Mường Lay	Điện Biên	490	Sinh hoạt	Nậm Cản	sông Mê Kông	
6	Xả thải khu tái định cư Đồi Cao 2	2441247	516073	Phường Mường Lay	Điện Biên	550	Sinh hoạt	Nậm Lay	sông Mê Kông	
7	Xả thải khu tái định cư Đồi Cao 1	2441581	515644	Phường Mường Lay	Điện Biên	350	Sinh hoạt	Nậm Lay	sông Mê Kông	
8	Xả thải khu tái định cư cơ khí	2437100	516220	Phường Mường Lay	Điện Biên	750	Sinh hoạt	Nậm Lay	sông Mê Kông	
9	Xả thải khu tái định cư Chi Luông	2437500	515764	Phường Mường Lay	Điện Biên	750	Sinh hoạt	Nậm Lay	sông Mê Kông	
10	Xả thải Bệnh viện đa khoa khu vực Mường Lay	2435651	516094	Phường Mường Lay	Điện Biên	48	Y tế	Nậm Lay	sông Mã	
11	Xả thải TDP 1	2364392	501092	Phường Mường Thanh	Điện Biên	20	Sinh hoạt	Nậm Rốm	sông Mã	
12	Nhà máy xử lý nước thải	2363348	500640	Phường Mường Thanh	Điện Biên	10000	Sinh hoạt	Nậm Rốm	sông Mã	
13	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Điện Biên	2366493	503202	Phường Mường Thanh	Điện Biên	300	Y tế	Nậm Rốm	sông Mã	
14	Bệnh viện Phổi tỉnh Điện Biên	2365369	503549	Phường Mường Thanh	Điện Biên	49	Y tế	Nậm Rốm	sông Mã	
15	Xả thải khu dân cư Quyết Tiến	2380466	536269	Xã Búng Lao	Điện Biên	19	Sinh hoạt	Nậm Cô	sông Mã	
16	Xả thải Khu dân cư Co Nọng	2379908	535083	Xã Búng Lao	Điện Biên	18	Sinh hoạt	Nậm Cô	Hồng - Thái Bình	
17	Xả thải Khu dân cư Bản Vách 1	2381084	538430	Xã Búng Lao	Điện Biên	20	Sinh hoạt	Nậm Cô	sông Mã	
18	Xả thải Trường PTDT bán trú	2431515	489249	Xã Chà Tở	Điện Biên	9	Sinh hoạt	Nậm Hằng	sông Mã	
19	Xả thải bản Nặm Khăn	2439174	489290	Xã Chà Tở	Điện Biên	23	Sinh hoạt	Nậm Khăn	sông Mê Kông	
20	Xả thải khu dân cư Nà Sáy	2386648	537554	Xã Chiềng Sinh	Điện Biên	26	Sinh hoạt	Huổi Đuông	sông Mê Kông	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3^0)		Vị trí hành chính		Lưu lượng Xả thải (m^3/ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*		*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
21	Xả thải khu dân cư Bản Thín	2392456	536879	Xã Chiềng Sinh	Điện Biên	14	Sinh hoạt	Nậm Cá	Hồng - Thái Bình	
22	Xả thải khu dân cư Huổi Sứa	2378965	524542	Xã Mường Ảng	Điện Biên	10	Sinh hoạt	Nậm Ẳng	Hồng - Thái Bình	
23	Xả thải khu dân cư Hòa Bình	2380259	522411	Xã Mường Ảng	Điện Biên	30	Sinh hoạt	Nậm Ẳng	sông Mã	
24	Xả thải khu dân cư Cói Bánh	2378247	523507	Xã Mường Ảng	Điện Biên	12	Sinh hoạt	Nậm Ẳng	sông Mã	
25	Xả thải khu dân cư bản Hón Sáng	2379593	523448	Xã Mường Ảng	Điện Biên	14	Sinh hoạt	Nậm Ẳng	sông Mã	
26	Trung tâm y tế Mường Ẳng	2380428	522375	Xã Mường Ảng	Điện Biên	74,6	Y tế	Nậm Ẳng	sông Mê Kông	
27	Xả thải khu dân cư chợ Chà Cang	2429992	485775	Xã Mường Chà	Điện Biên	20	Sinh hoạt	Nậm Pồ	sông Mã	
28	Xả thải bản Cẩu	2429511	486208	Xã Mường Chà	Điện Biên	15	Sinh hoạt	Nậm Pồ	Hồng - Thái Bình	
29	Trạm y tế Mường Lạn	2372216	530633	Xã Mường Lạn	Điện Biên	6	Y tế	Phụ lưu số 1 (Nậm Lạn)	sông Mã	
30	Khu dân cư Huổi Ly	2372695	530902	Xã Mường Lạn	Điện Biên	27	Sinh hoạt	Phụ lưu số 1 (Nậm Lạn)	sông Mã	
31	Khu dân cư bản Pá Nặm	2375227	532574	Xã Mường Lạn	Điện Biên	6	Sinh hoạt	Suối Keng Luông	sông Mê Kông	
32	Khu dân cư Bản Cố	2371061	529419	Xã Mường Lạn	Điện Biên	16	Sinh hoạt	Phụ lưu số 1 (Nậm Lạn)	sông Mã	
33	Khu dân cư Na Ngua	2345606	543184	Xã Mường Luân	Điện Biên	6	Sinh hoạt	Nậm Mặn	sông Mã	
34	Khu dân cư Luân Giới	2346763	541284	Xã Mường Luân	Điện Biên	9	Sinh hoạt	Nậm Mặn	sông Mã	
35	Xả thải trường PTDTBT THCS Mường Mùn	2404439	535955	Xã Mường Mùn	Điện Biên	6,5	Sinh hoạt	Suối Nà Chua	sông Mê Kông	
36	Xả thải Khu dân cư bản Mường	2404639	535939	Xã Mường Mùn	Điện Biên	9	Sinh hoạt	Suối Nà Chua	sông Mê Kông	
37	Khu dân cư bản Xôm	2321678	514957	Xã Mường Nhà	Điện Biên	12	Sinh hoạt	Huổi Cảnh	sông Mã	
38	Khu dân cư bản Pu Lau	2328904	511263	Xã Mường Nhà	Điện Biên	12	Sinh hoạt	Nậm Lúa	sông Mã	
39	Khu dân cư bản Na Phay	2336978	509929	Xã Mường Nhà	Điện Biên	8	Sinh hoạt	Nậm Lúa	sông Mã	
40	Khu dân cư bản Na Khoang	2335360	510322	Xã Mường Nhà	Điện Biên	25	Sinh hoạt	Nậm Lúa	sông Mê Kông	
41	Khu dân cư bản Huổi Không	2325471	522658	Xã Mường Nhà	Điện Biên	5	Sinh hoạt	Huổi Không	sông Mê Kông	
42	Khu dân cư bản Huổi Cảnh	2320623	511654	Xã Mường Nhà	Điện Biên	7	Sinh hoạt	Huổi Cảnh	sông Mê Kông	
43	Khu dân cư bản Co Đứa	2325693	526350	Xã Mường Nhà	Điện Biên	5	Sinh hoạt	Huổi Không	sông Mê Kông	
44	Khu dân cư bản Ban	2336051	510524	Xã Mường Nhà	Điện Biên	15	Sinh hoạt	Nậm Lúa	sông Mê Kông	
45	Xả thải bản Nậm Sin	2462927	444315	Xã Mường Nhé	Điện Biên	41	Sinh hoạt	Nậm Sin	sông Mê Kông	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3^0)		Vị trí hành chính		Lưu lượng Xả thải (m^3/ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*		*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
46	Xả thải bản Nậm Pố 1	2453017	446823	Xã Mường Nhé	Điện Biên	56	Sinh hoạt	Nậm Pố	Hồng - Thái Bình	
47	Xả thải bản Nậm Khum	2466024	442041	Xã Mường Nhé	Điện Biên	48	Sinh hoạt	Nậm Sin	sông Mê Kông	
48	Xả thải thủy điện Pá Khoang	2373220	508599	Xã Mường Phăng	Điện Biên	65	Sinh hoạt	Nậm Phăng	sông Mê Kông	
49	Xả thải Khu nghỉ dưỡng Trúc An - Hồ Pá Khoang	2372502	508829	Xã Mường Phăng	Điện Biên	48	Sinh hoạt	Nậm Phăng	sông Mã	
50	Xả thải Khu nghỉ dưỡng hồ Pá Khoang	2373312	509161	Xã Mường Phăng	Điện Biên	48	Sinh hoạt	Nậm Phăng	sông Mã	
51	Xả thải Cơ sở dong riềng ông Nguyên	2372625	513983	Xã Mường Phăng	Điện Biên	48	Sản xuất	Nậm Phăng	sông Mê Kông	
52	Xả thải Cơ sở dong riềng ông Khỏe	2374791	514638	Xã Mường Phăng	Điện Biên	60	Sản xuất	Nậm Phăng	sông Mê Kông	
53	Xả thải bản Trung Tâm	2372622	513792	Xã Mường Phăng	Điện Biên	56	Sinh hoạt	Nậm Phăng	sông Mê Kông	
54	Xả thải bản Lọng Nghịu	2375941	516694	Xã Mường Phăng	Điện Biên	60	Sinh hoạt	Nậm Phăng	sông Mã	
55	Xả thải bản Đông Mệt	2371601	513323	Xã Mường Phăng	Điện Biên	58	Sinh hoạt	Nậm Phăng	sông Mê Kông	
56	Xả thải bản Co Mận	2373601	514391	Xã Mường Phăng	Điện Biên	41	Sinh hoạt	Nậm Phăng	sông Mã	
57	Xả thải Nà Nhạn 3	2374659	506667	Xã Mường Phăng	Điện Biên	23	Sinh hoạt	Nậm Rốm	sông Mã	
58	Xả thải bản Púng Giắt	2392623	504960	Xã Mường Pồn	Điện Biên	26,8	Sinh hoạt	Nậm Mức	Hồng - Thái Bình	
59	Xả thải bản Mường Mươn	2396931	506926	Xã Mường Pồn	Điện Biên	86	Sinh hoạt	Nậm Mức	Hồng - Thái Bình	
60	Xả thải bản Co Đứa	2400493	507713	Xã Mường Pồn	Điện Biên	18	Sinh hoạt	Nậm Mức	sông Mê Kông	
61	Xả thải bản Cò Chạy	2380403	501235	Xã Mường Pồn	Điện Biên	40	Sinh hoạt	Suối Tin Tốc	sông Mê Kông	
62	Xả thải Nậm Sả	2459302	455702	Xã Mường Toong	Điện Biên	7	Sinh hoạt	Nậm Sả	sông Mê Kông	
63	Xả thải bản Yê	2457203	455066	Xã Mường Toong	Điện Biên	12	Sinh hoạt	Nậm Sả	sông Mã	
64	Xả thải khu dân cư bản Mường Tùng	2429504	514487	Xã Mường Tùng	Điện Biên	7,5	Sinh hoạt	Phụ lưu số 6	sông Mê Kông	
65	Xả thải Công ty cổ phần thủy điện Nậm He	2430067	513783	Xã Mường Tùng	Điện Biên	50,6	Sản xuất	Nậm Lay	sông Mã	
66	Trường PTDTBT TH và THCS Mường Tùng	2428823	514326	Xã Mường Tùng	Điện Biên	5	Sinh hoạt	Phụ lưu số 6	sông Mê Kông	
67	Xả thải cụm dân cư Nộc Cốc 1	2407391	473304	Xã Nà Bủng	Điện Biên	50	Sinh hoạt	Huổi Co	sông Mã	
68	Xả thải bản Nà Hỳ 1	2413153	475756	Xã Nà Hỳ	Điện Biên	60	Sinh hoạt	Nậm Pồ	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3^0)		Vị trí hành chính		Lưu lượng Xả thải (m^3/ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*		*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
69	Trung tâm y tế Nậm Pồ	2414647	474503	Xã Nà Hỳ	Điện Biên	30	Y tế	Nậm Pồ	Hồng - Thái Bình	
70	Xả thải cụm dân bản 36-2	2409793	510093	Xã Na Sang	Điện Biên	65	Sinh hoạt	Nậm Mươn	sông Mê Kông	
71	Xả thải cụm dân bản 36-1	2410625	510284	Xã Na Sang	Điện Biên	70	Sinh hoạt	Nậm Mươn	Hồng - Thái Bình	
72	Xả thải bản Na Sang	2402324	507855	Xã Na Sang	Điện Biên	20	Sinh hoạt	Nậm Mươn	sông Mã	
73	Xả thải bản Na Pheo	2403685	508542	Xã Na Sang	Điện Biên	34	Sinh hoạt	Nậm Mươn	Hồng - Thái Bình	
74	Xả thải bản Na Pheo	2405371	508545	Xã Na Sang	Điện Biên	66	Sinh hoạt	Nậm Mươn	Hồng - Thái Bình	
75	Xả thải Trại Lợn	2406582	508194	Xã Na Sang	Điện Biên	10	Chăn nuôi	Nậm Mươn	sông Mã	
76	Xả thải Hồ Chim 1	2410607	502621	Xã Na Sang	Điện Biên	14	Sinh hoạt	Nậm Chim	Hồng - Thái Bình	
77	Trung tâm Y tế Na Sang	2405507	508870	Xã Na Sang	Điện Biên	27,2	Y tế	Nậm Mươn	sông Mê Kông	
78	Xả thải TT Y tế	2356482	523932	Xã Na Son	Điện Biên	70	Y tế	Suối Lư	sông Mê Kông	
79	Xả thải khu dân cư Sư Lư	2367458	524202	Xã Na Son	Điện Biên	19	Sinh hoạt	Suối Lư	sông Mê Kông	
80	Xả thải khu dân cư Huổi Xa	2345708	520058	Xã Na Son	Điện Biên	19	Sinh hoạt	Suối Nà Nén	sông Mê Kông	
81	Xả thải xóm Ngối	2387387	521336	Xã Nà Tấu	Điện Biên	20	Sinh hoạt	Nậm Cô	Hồng - Thái Bình	
82	Xả thải cụm dân cư Co Hắm	2388119	522536	Xã Nà Tấu	Điện Biên	28	Sinh hoạt	Nậm Cô	Hồng - Thái Bình	
83	Xả thải cụm dân cư bản Cáy	2387882	522252	Xã Nà Tấu	Điện Biên	32	Sinh hoạt	Nậm Cô	Hồng - Thái Bình	
84	Xả thải cụm dân cư Xuân Ban	2384210	521296	Xã Nà Tấu	Điện Biên	12	Sinh hoạt	Nậm Cô	sông Mê Kông	
85	Xả thải bản Xôm	2384850	517697	Xã Nà Tấu	Điện Biên	68	Sinh hoạt	Nậm Cô	sông Mã	
86	Xả thải bản Sẳng	2386377	520477	Xã Nà Tấu	Điện Biên	22,4	Sinh hoạt	Nậm Cô	sông Mê Kông	
87	Xả thải bản Pọng	2384575	516437	Xã Nà Tấu	Điện Biên	64	Sinh hoạt	Nậm Cô	sông Mê Kông	
88	Xả thải bản Nong	2386275	520044	Xã Nà Tấu	Điện Biên	24	Sinh hoạt	Nậm Cô	sông Mê Kông	
89	Xả thải bản Đắng	2385018	518655	Xã Nà Tấu	Điện Biên	22,4	Sinh hoạt	Nậm Cô	sông Mê Kông	
90	Xả thải bản Trung Tâm Nà Tấu	2378275	512132	Xã Nà Tấu	Điện Biên	35	Sinh hoạt	Nậm Rốm	Hồng - Thái Bình	
91	Xả thải bản Tà Cáng	2381641	514961	Xã Nà Tấu	Điện Biên	30	Sinh hoạt	Nậm Rốm	Hồng - Thái Bình	
92	Xả thải dân cư bản Nậm Kè	2446586	455945	Xã Nậm Kè	Điện Biên	16	Sinh hoạt	Nậm Kè	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3^0)		Vị trí hành chính		Lưu lượng Xả thải (m^3/ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*		*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
93	Xả thải dân cư bản Huổi Thanh 1	2444047	453774	Xã Nậm Kè	Điện Biên	28	Sinh hoạt	Nậm Kè	Hồng - Thái Bình	
94	Khu dân cư Nậm Nèn	2417140	529600	Xã Nậm Nèn	Điện Biên	25	Sinh hoạt	Suối Lê Bâu	Hồng - Thái Bình	
95	Khu dân cư bản Hô Mức	2412999	530860	Xã Nậm Nèn	Điện Biên	20	Sinh hoạt	Nậm Mức	Hồng - Thái Bình	
96	Nhà máy Chế biến tinh bột sắn Hẹ Muông	2339356	508573	Xã Núa Ngam	Điện Biên	50	Sinh hoạt	Nậm Lúa	Hồng - Thái Bình	
97	Khu dân cư Ten Núa	2350499	505415	Xã Núa Ngam	Điện Biên	12	Sinh hoạt	Nậm Lúa	Hồng - Thái Bình	
98	Khu dân cư Tân Quang	2330406	508343	Xã Núa Ngam	Điện Biên	30	Sinh hoạt	Nậm Lúa	Hồng - Thái Bình	
99	Khu dân cư Pá Hua	2339331	508581	Xã Núa Ngam	Điện Biên	6	Sinh hoạt	Nậm Lúa	Hồng - Thái Bình	
100	Khu dân cư Nà Sang 2	2352859	512099	Xã Núa Ngam	Điện Biên	10	Sinh hoạt	Nậm Ngấm	Hồng - Thái Bình	
101	Khu dân cư Nà Sang 1	2352250	509840	Xã Núa Ngam	Điện Biên	8	Sinh hoạt	Nậm Ngấm	sông Mê Kông	
102	Khu dân cư Nà Ô	2338433	508588	Xã Núa Ngam	Điện Biên	25	Sinh hoạt	Nậm Lúa	sông Mã	
103	Khu dân cư Na Câu	2343584	499336	Xã Núa Ngam	Điện Biên	10	Sinh hoạt	Nậm Hẹ	sông Mê Kông	
104	Khu dân cư Nậm Hẹ 2	2345173	501290	Xã Núa Ngam	Điện Biên	15	Sản xuất	Nậm Hẹ	sông Mã	
105	Khu dân cư Nậm Hẹ 1	2346130	502604	Xã Núa Ngam	Điện Biên	12	Sinh hoạt	Nậm Hẹ	Hồng - Thái Bình	
106	Khu dân cư bản Chả B	2329254	517740	Xã Núa Ngam	Điện Biên	9	Sinh hoạt	Huổi Rủa	sông Mã	
107	Công ty TNHH thương mại Quang Lành	2351330	507176	Xã Núa Ngam	Điện Biên	42	Chăn nuôi	Nậm Ngấm	sông Mê Kông	
108	Xả thải khu dân cư Mường Anh 2	2425719	524447	Xã Pa Ham	Điện Biên	18	Sinh hoạt	Phụ lưu số 9 (Nậm Đanh)	Hồng - Thái Bình	
109	Xả thải khu dân cư Huổi Bon	2424578	525619	Xã Pa Ham	Điện Biên	23	Sinh hoạt	Phụ lưu số 9 (Nậm Đanh)	Hồng - Thái Bình	
110	Khu dân cư Quyết Thắng	2345532	524932	Xã Phình Giàng	Điện Biên	8	Sinh hoạt	Suối Lư	sông Mê Kông	
111	Khu dân cư Nà Nênh	2333654	524222	Xã Phình Giàng	Điện Biên	25	Sinh hoạt	Huổi Rủa	sông Mê Kông	
112	Khu dân cư Huổi Dụa	2338889	525733	Xã Phình Giàng	Điện Biên	5	Sinh hoạt	Huổi Rũa	sông Mê Kông	
113	Khu dân cư bản Phiêng Muông B	2332400	520526	Xã Phình Giàng	Điện Biên	6	Sinh hoạt	Huổi Rủa	sông Mã	
114	Khu dân cư bản Phiêng Muông A	2332301	519649	Xã Phình Giàng	Điện Biên	7	Sinh hoạt	Huổi Rủa	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3^0)		Vị trí hành chính		Lưu lượng Xả thải (m^3/ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*		*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
115	Khu dân cư bản Chả A	2330918	518845	Xã Phình Giàng	Điện Biên	15	Sinh hoạt	Huổi Rủa	Hồng - Thái Bình	
116	Bản Tin Tốc B	2332362	522013	Xã Phình Giàng	Điện Biên	8	Sinh hoạt	Huổi Rủa	sông Mã	
117	Trạm y tế xã Pu Nhi	2364563	513360	Xã Pu Nhi	Điện Biên	6	Y tế	Nậm Ngấm	sông Mê Kông	
118	Khu dân cư Thanh Ngam	2354387	512964	Xã Pu Nhi	Điện Biên	6	Sinh hoạt	Nậm Ngấm	sông Mê Kông	
119	Khu dân cư bản Háng Giống	2368018	521266	Xã Pu Nhi	Điện Biên	9	Sinh hoạt	Suối Lư	Hồng - Thái Bình	
120	Trường THCS Rạng Đông	2407024	545277	Xã Pú Nhung	Điện Biên	18	Sinh hoạt	Nậm Mu	Hồng - Thái Bình	
121	Khu dân cư bản Nậm Mu	2406700	544761	Xã Pú Nhung	Điện Biên	12	Sinh hoạt	Nậm Mu	Hồng - Thái Bình	
122	Trạm y tế xã Quài Tở	2385627	545075	Xã Quài Tở	Điện Biên	5	Y tế	Huổi Đuông	sông Mê Kông	
123	Khu dân cư Xuân Ái	2385410	545168	Xã Quài Tở	Điện Biên	14	Sinh hoạt	Huổi Đuông	sông Mã	
124	Khu dân cư Bản Có	2385224	548682	Xã Quài Tở	Điện Biên	6	Sinh hoạt	Huổi Đuông	sông Mê Kông	
125	Xả thải khu dân cư bản Nậm Chà Nọi 2	2439712	457524	Xã Quảng Lâm	Điện Biên	20,4	Sinh hoạt	Phụ lưu số 2 (Nậm Chà Nọi)	sông Mê Kông	
126	Xả thải khu dân cư bản Nậm Chà Nọi 1	2439796	459140	Xã Quảng Lâm	Điện Biên	32	Sinh hoạt	Phụ lưu số 2 (Nậm Chà Nọi)	sông Mã	
127	Khu dân cư Pá Nặm	2353399	499515	Xã Sam Mứn	Điện Biên	50	Sản xuất	Nậm Rốm	sông Mê Kông	
128	Khu dân cư Na Ư	2343530	496357	Xã Sam Mứn	Điện Biên	15	Sinh hoạt	Phụ lưu số 2 (Chóng Cá Chà)	sông Mê Kông	
129	Khu dân cư Na Hai	2352942	496232	Xã Sam Mứn	Điện Biên	20	Sinh hoạt	Nậm Rốm	sông Mê Kông	
130	Khu dân cư Búng Bưởi	2339014	498020	Xã Sam Mứn	Điện Biên	40	Sinh hoạt	Nậm Hẹ	Hồng - Thái Bình	
131	Xả thải khu dân cư Mường Đun	2421823	547395	Xã Sáng Nhè	Điện Biên	24	Sinh hoạt	Nậm Bay	sông Mê Kông	
132	Xả thải khu dân cư bản Hột	2419920	549716	Xã Sáng Nhè	Điện Biên	19	Sinh hoạt	Nậm Bay	sông Mê Kông	
133	Xả thải bản Tân Phong	2406628	493970	Xã Si Pa Phìn	Điện Biên	25	Sinh hoạt	Nậm Chim	sông Mê Kông	
134	Xả thải bản Tân Lập (TDS)	2407433	493822	Xã Si Pa Phìn	Điện Biên	57,2	Sinh hoạt	Nậm Chim	sông Mê Kông	
135	Xả thải bản Nậm Chim	2410150	494720	Xã Si Pa Phìn	Điện Biên	60	Sinh hoạt	Nậm Chim	Hồng - Thái Bình	
136	Trường THCS và THPT Sín Chải	2436935	534854	Xã Sín Chải	Điện Biên	15	Sinh hoạt	Phụ lưu số 30 (Háng Pàng)	Hồng - Thái Bình	
137	Trạm y tế xã Sín Chải	2436629	534936	Xã Sín Chải	Điện Biên	5	Y tế	Phụ lưu số 30 (Háng Pàng)	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3^0)		Vị trí hành chính		Lưu lượng Xả thải (m^3/ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*		*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
138	Xả thải khu dân cư chợ tình Cà Là Pá	2470787	439697	Xã Sín Thầu	Điện Biên	60	Sinh hoạt	Nậm Lung Bả	Hồng - Thái Bình	
139	Xả thải khu dân cư bản Suối Voi	2471390	434716	Xã Sín Thầu	Điện Biên	60	Sinh hoạt	Nậm Lung Bả	Hồng - Thái Bình	
140	Xả thải khu dân cư thôn C10	2353183	502714	Xã Thanh An	Điện Biên	15	Sinh hoạt	Nậm Rốm	sông Mã	
141	Xả thải khu dân cư bản Phủ	2358010	500458	Xã Thanh An	Điện Biên	30	Sinh hoạt	Nậm Rốm	Hồng - Thái Bình	
142	Xả thải khu dân cư bản Noong Ứng	2358829	500384	Xã Thanh An	Điện Biên	20	Sinh hoạt	Nậm Rốm	Hồng - Thái Bình	
143	Trung tâm y tế Thanh An	2359281	501965	Xã Thanh An	Điện Biên	50	Y tế	Nậm Rốm	Hồng - Thái Bình	
144	Xả thải thôn Đội 7	2363414	497562	Xã Thanh Nưa	Điện Biên	57,6	Sinh hoạt	Suối Hồng Lếch	Hồng - Thái Bình	
145	Xả thải cụm dân cư Lếch Quông	2365266	498676	Xã Thanh Nưa	Điện Biên	68	Sinh hoạt	Suối Hồng Lếch	Hồng - Thái Bình	
146	Xả thải cụm dân cư Lếch Quông 1	2365497	497640	Xã Thanh Nưa	Điện Biên	64	Sinh hoạt	Suối Hồng Lếch	Hồng - Thái Bình	
147	Xả thải cụm dân cư bản Nà Khưa	2363315	498094	Xã Thanh Nưa	Điện Biên	54,4	Sinh hoạt	Suối Hồng Lếch	sông Mê Kông	
148	Xả thải cụm dân cư bản Nà Khưa 1	2363488	498164	Xã Thanh Nưa	Điện Biên	54,4	Sinh hoạt	Suối Hồng Lếch	sông Mê Kông	
149	Xả thải bản Tâu	2373576	500607	Xã Thanh Nưa	Điện Biên	44,8	Sinh hoạt	Nậm Đuống	sông Mê Kông	
150	Xả thải bản Phai Đin	2363251	497899	Xã Thanh Nưa	Điện Biên	56	Sinh hoạt	Suối Hồng Lếch	Hồng - Thái Bình	
151	Xả thải bản Nghịu	2362716	497498	Xã Thanh Nưa	Điện Biên	65,6	Sinh hoạt	Suối Hồng Lếch	sông Mã	
152	Xả thải bản Mé	2364122	498366	Xã Thanh Nưa	Điện Biên	64	Sinh hoạt	Suối Hồng Lếch	sông Mã	
153	Xả thải khu dân cư Thanh Xuân 2	2364085	500317	Xã Thanh Nưa	Điện Biên	16	Sinh hoạt	Nậm Pe	Hồng - Thái Bình	
154	Xả thải khu dân cư Thanh Xuân 1	2366284	498904	Xã Thanh Nưa	Điện Biên	15	Sinh hoạt	Nậm Pe	Hồng - Thái Bình	
155	Xả thải khu dân cư Bản Pe	2367079	497829	Xã Thanh Nưa	Điện Biên	20	Sinh hoạt	Nậm Pe	sông Mã	
156	Xả thải Xa Cuông	2359133	492775	Xã Thanh Yên	Điện Biên	12	Sinh hoạt	Suối Tát Mạ	sông Mã	
157	Xả thải cụm dân cư Púng Bon	2356456	489895	Xã Thanh Yên	Điện Biên	20	Sinh hoạt	Nậm Rốm	sông Mã	
158	Xả thải cụm dân cư Pa Sa Sá	2357516	491466	Xã Thanh Yên	Điện Biên	16	Sinh hoạt	Suối Tát Mạ	Hồng - Thái Bình	
159	Xả thải cụm dân cư Pa Sa Lào	2357175	491531	Xã Thanh Yên	Điện Biên	22,4	Sinh hoạt	Suối Tát Mạ	sông Mã	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3^0)		Vị trí hành chính		Lưu lượng Xả thải (m^3/ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*		*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
160	Xả thải cụm dân cư đội 15	2361688	499978	Xã Thanh Yên	Điện Biên	24	Sinh hoạt	Nậm Rốm	Hồng - Thái Bình	
161	Công ty TNHH Quốc Toản	2359832	500811	Xã Thanh Yên	Điện Biên	50	chăn nuôi	Nậm Rốm	sông Mã	
162	Trường PTDTBT TH và THCS Tân Lập	2343425	535492	Xã Tìa Dình	Điện Biên	5	Sinh hoạt	Huổi Ta	sông Mã	
163	Khu dân cư Văn Minh	2330759	538637	Xã Tìa Dình	Điện Biên	30	Sinh hoạt	Suối Na Nay	sông Mã	
164	Khu dân cư Tìa Gềnh	2335016	535695	Xã Tìa Dình	Điện Biên	30	Sinh hoạt	Suối Na Nay	Hồng - Thái Bình	
165	Khu dân cư Tân Lập	2343489	535685	Xã Tìa Dình	Điện Biên	37	Sinh hoạt	Huổi Ta	Hồng - Thái Bình	
166	Khu dân cư Na Hay	2334096	537015	Xã Tìa Dình	Điện Biên	30	Sinh hoạt	Suối Na Nay	Hồng - Thái Bình	
167	Khu dân cư Bình Minh	2340161	540883	Xã Tìa Dình	Điện Biên	11	Sinh hoạt	Phụ lưu số 13 (Nậm Men)	sông Mã	
168	Trường dân tộc nội trú Tủa Chùa	2418465	534002	Xã Tủa Chùa	Điện Biên	14	Sinh hoạt	Nậm Bay	Hồng - Thái Bình	
169	Trung tâm y tế Tủa Chùa	2417171	536496	Xã Tủa Chùa	Điện Biên	39,2	Y tế	Nậm Bay	sông Mã	
170	Khu dân cư bản Sẳng	2417531	535552	Xã Tủa Chùa	Điện Biên	40	Sinh hoạt	Nậm Bay	sông Mã	
171	Khu dân cư bản Nậm Bay	2410134	540254	Xã Tủa Chùa	Điện Biên	5	Sinh hoạt	Nậm Bay	Hồng - Thái Bình	
172	Xả thải khu dân cư Pa Na	2430470	545789	Xã Tủa Thàng	Điện Biên	23	Sinh hoạt	Phụ lưu số 32 (Hua Na)	sông Mã	
173	Xả thải khu dân cư Hoa Ban	2426307	543478	Xã Tủa Thàng	Điện Biên	19	Sinh hoạt	Phụ lưu số 32 (Hua Na)	sông Mã	
174	Xả thải khu dân cư Trường Xuân	2387987	543005	Xã Tuần Giáo	Điện Biên	34	Sinh hoạt	Phụ lưu số 1 (Nậm Hon)	sông Mê Kông	
175	Xả thải khu dân cư Thắng Lợi	2388721	543684	Xã Tuần Giáo	Điện Biên	16	Sinh hoạt	Phụ lưu số 1 (Nậm Hon)	sông Mê Kông	
176	Xả thải khu dân cư Tân Giang	2388391	543448	Xã Tuần Giáo	Điện Biên	24	Sinh hoạt	Phụ lưu số 1 (Nậm Hon)	sông Mê Kông	
177	Xả thải khu dân cư Huổi Củ	2388534	543561	Xã Tuần Giáo	Điện Biên	30	Sinh hoạt	Phụ lưu số 1 (Nậm Hon)	sông Mã	
178	Trung tâm y tế Tuần Giáo	2388084	543142	Xã Tuần Giáo	Điện Biên	81	Y tế	Phụ lưu số 1 (Nậm Hon)	sông Mã	
179	Xả thải khu dân cư thôn Phì Nhừ B	2354118	529790	Xã Xa Dung	Điện Biên	26	Sinh hoạt	Phụ lưu số 13 (Nậm Men)	sông Mã	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3^0)		Vị trí hành chính		Lưu lượng Xả thải (m^3/ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*		*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
180	Xả thải khu dân cư thôn Chua Ta	2356791	530835	Xã Xa Dung	Điện Biên	15	Sinh hoạt	Phụ lưu số 12 (Nậm Ma)	sông Mã	
181	Xả thải Trường C1	2455292	450638	Mường Nhé	Điện Biên	5	Sinh hoạt	Nậm Vĩ	sông Mê Kông	
182	Xả thải Na Nát 1	2436800	515781	Mường Lay	Điện Biên	9	Sinh hoạt	Nậm Lay	sông Mê Kông	
183	Xả thải Na Nát 2	2436723	515791	Mường Lay	Điện Biên	7	Sinh hoạt	Nậm Lay	Hồng - Thái Bình	
184	Xả thải bản Mến	2370645	500819	Thanh Nưa	Điện Biên	12	Sinh hoạt	Nậm Đuống	Hồng - Thái Bình	
185	Xả thải Núa Ngam	2351032	506295	Núa Ngam	Điện Biên	5	Sinh hoạt	Nậm Ngấm	Hồng - Thái Bình	
186	Xả thải Nậm Hẹ	2346595	503947	Núa Ngam	Điện Biên	6	Sinh hoạt	Nậm Hẹ	Hồng - Thái Bình	
187	Xả thải bản Na Co Sa 2	2431574	456745	Quảng Lâm	Điện Biên	5	Sinh hoạt	Phụ lưu số 1 (Huổi Thủng)	Hồng - Thái Bình	
188	Xả thải Nà Khoa	2421737	465832	Nà Hỳ	Điện Biên	6	Sinh hoạt	Nậm Nhừ	sông Mê Kông	
189	Xả thải Na ín	2427802	487540	Mường Chà	Điện Biên	6	Sinh hoạt	Nậm Pồ	Hồng - Thái Bình	
190	Xả thải Na ín 2	2428075	487732	Mường Chà	Điện Biên	5	Sinh hoạt	Nậm Pồ	Hồng - Thái Bình	
191	Khu dân cư Bản Pu Nhi	2365244	519241	Xã Pu Nhi	Điện Biên	7	Sinh hoạt	Suối Lọng Chuông	Hồng - Thái Bình	
192	Xả thải khu dân cư Nà Cang	2426893	487855	Xã Mường Chà	Điện Biên	22	Sinh hoạt	Nậm Pồ	Hồng - Thái Bình	
193	Xả thải KDC Nà Sự	2425130	488593	Xã Mường Chà	Điện Biên	27	Sinh hoạt	Nậm Pồ	Hồng - Thái Bình	
194	Khu UBND + Trạm Y tế	2430034	485822	Xã Mường Chà	Điện Biên	20	Sinh hoạt	Nậm Pồ	sông Mê Kông	
195	Khu dân cư trung tâm xã Núa Ngam	2351336	505782	Xã Núa Ngam	Điện Biên	30	Sinh hoạt	Nậm Ngấm	sông Mê Kông	
196	Xả thải khu dân cư bản Mường Pồn	2382442	501048	Xã Mường Pồn	Điện Biên	57	Sinh hoạt	Suối Tin Tốc	Hồng - Thái Bình	
197	Xả thải khu dân cư bản Tin Tốc	2386137	501550	Xã Mường Pồn	Điện Biên	20	Sinh hoạt	Suối Tin Tốc	sông Mê Kông	
198	Khu UBND + Trường Mầm Non	2439793	489771	Xã Chà Tở	Điện Biên	12	Sinh hoạt	Nậm Hằng	sông Mê Kông	
199	Khai thác khoáng sản cát. sỏi làm vật liệu xây dựng thông	2358096	499751	Xã Thanh Yên	Điện Biên	6,425	Sản Xuất	Nậm Rốm	sông Mê Kông	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3^0)		Vị trí hành chính		Lưu lượng Xả thải (m^3/ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*		*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
	thường tại khu vực điểm mỏ thôn C3									
200	TT kiểm soát bệnh tật CDC	2365401	502157	Phường Mường Thanh	Điện Biên	30	Y tế	Nậm Rốm	sông Mê Kông	
201	Xả thải UBND + Mường Toong 1.2	2451027	455456	Xã Mường Toong	Điện Biên	25	Sinh hoạt	Nậm Sả	sông Mê Kông	
202	Xả thải khu dân cư Đoàn Kết	2387701	542625	Xã Tuần Giáo	Điện Biên	20	Sinh hoạt	Huổi Đuông	sông Mê Kông	
203	Xả thải khu dân cư Tía Gềnh	2351778	516952	Xã Na Son	Điện Biên	27	Sinh hoạt	Suối Xa Măn	Hồng - Thái Bình	
204	Xả thải Tẩu Pung	2377199	508407	Xã Mường Phăng	Điện Biên	17	Sinh hoạt	Nậm Rốm	Hồng - Thái Bình	
205	Xả thải Cơ sở miến dong Hồng Phước	2378053	512970	Xã Nà Tấu	Điện Biên	15	Sản Xuất	Nậm Rốm	Hồng - Thái Bình	
206	Xả thải khu dân cư Tả Khố Khừ	2474146	422317	Xã Sín Thầu	Điện Biên	60	Sinh hoạt	Phụ Lưu số 2 (Chanh Xí Chải)	Hồng - Thái Bình	
207	Xả thải tổ 2 Đoàn Kết	2407074	509293	Xã Na Sang	Điện Biên	30	Sinh hoạt	Nậm Mươn	Hồng - Thái Bình	
208	Xả thải TDP 4 + Chợ	2367082	500978	Phường Điện Biên Phủ	Điện Biên	26	Sinh hoạt	Nậm Rốm	sông Mã	
209	Xả thải cụm dân cư Tiến Thanh	2360620	500150	Xã Thanh Yên	Điện Biên	28	Sinh hoạt	Nậm Rốm	Hồng - Thái Bình	
210	Xả thải cụm dân cư A1	2355121	499626	Xã Thanh Yên	Điện Biên	27,6	Sinh hoạt	Nậm Rốm	sông Mê Kông	
211	Trường tiểu học Nậm Ngám	2364876	513452	Xã Pu Nhi	Điện Biên	5	Sinh hoạt	Nậm Ngấm	sông Mã	